

Tạp san

ISSN: 1859 - 0217

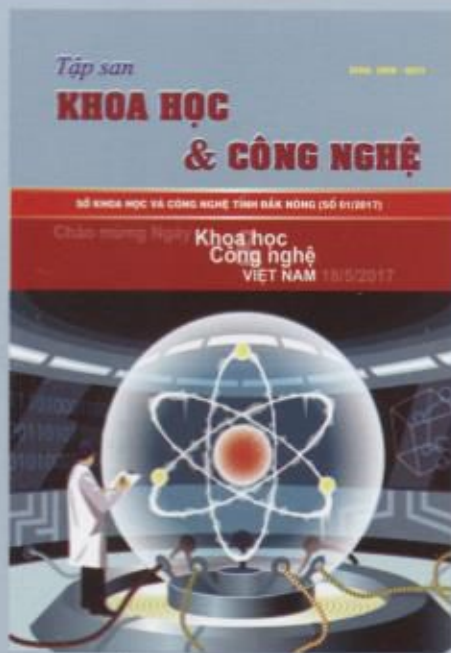
KHOA HỌC

& CÔNG NGHỆ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK NÔNG (SỐ 01/2017)

Chào mừng Ngày **Khoa học
Công nghệ**
VIỆT NAM 18/5/2017





Ảnh bìa 1: Nguồn internet

Cơ quan thực hiện:

Trung tâm Thông tin & Ứng dụng
Khoa học Công nghệ

Địa chỉ:

Khu hành chính Sùng Đức,
phương Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa,
tỉnh Đắk Nông

Email: ttkhendaknong@gmail.com

ĐT: 05013.704.266

Fax: 05013.547.877

Chịu trách nhiệm xuất bản:

ThS. Phạm Ngọc Danh
Giám đốc Sở KH&CN

Ban Biên tập:

Trần Mạnh Dương
Lê Xuân Quả
Đình Văn Thuần
Trần Thị Mai Hoa
Nguyễn Thị Mai
Bùi Thị Oanh

Thiết kế:

Bùi Dũng Thăng

Trong số này

- Những quan điểm của Đảng về phát triển khoa học và công nghệ thể hiện qua các kỳ đại hội **1**
- Đắk Nông ngày ấy - bây giờ **5**
- Doanh nghiệp tăng hiệu quả sản xuất từ ứng dụng thiết bị hiện đại **8**
- Hiệu quả từ mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi bò thịt chất lượng **10**
- Phát huy vai trò xung kích của thanh niên hăng say học tập, nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ **12**
- Giải pháp chống thất thu thuế trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông **15**
- Sử dụng trạm đo mưa tự động tiên tiến phục vụ cho công tác "khám bệnh ông trời" trên địa bàn tỉnh Đắk Nông **17**
- Người đảng viên mạnh dạn chuyển đổi đưa cây tiêu lốt vào trồng ở xã Nam Dong **19**
- Lịch sử đường hành lang chiến lược trong kháng chiến chống Mỹ trên địa bàn tỉnh Quảng Đức (Đắk Nông Ngày nay) 1954 - 1975) **20**
- Nghiên cứu kỹ thuật trồng, chăm sóc và xử lý cho cây hoa đào nở vào đúng dịp tết Nguyên đán tại một số vùng sinh thái trên địa bàn tỉnh Đắk Nông **24**
- Ứng dụng đồng bộ một số tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất, chế biến cà phê theo hướng an toàn, bền vững trên địa bàn huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông **28**
- Ứng dụng công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh vật xử lý chất thải hữu cơ làm phân bón hữu cơ sinh học **33**
- Hội thảo khoa học "Đánh giá tiềm năng và nghiên cứu phát triển mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Đắk Nông" **36**
- Nghiệm thu đề tài khoa học cấp tỉnh "Ứng dụng công nghệ sinh học nhân giống và sản xuất cây Lan gấm (Anoectochilus roxburghii) tại tỉnh Đắk Nông" **37**
- Nghiệm thu đề tài khoa học cấp tỉnh "Đánh giá tình hình sinh trưởng, phát triển của cây mắc ca và đề xuất quy hoạch phát triển cây Macadamia (Mắc ca) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông" **37**
- 53 sáng kiến được hội đồng sáng kiến tỉnh công nhận năm 2016 **39**
- Chương trình phối hợp phát triển kinh tế tập thể giữa liên minh hợp tác xã với Sở khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông **39**
- Hội nghị giao ban Khoa học và công nghệ cơ sở năm 2017 **40**

NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỂ HIỆN QUA CÁC KỶ ĐẠI HỘI

Dinh Văn Thuần

Ngành khoa học và công nghệ Việt Nam (được gọi với thuật ngữ “khoa học - kỹ thuật” và sau này đổi thành thuật ngữ “khoa học và công nghệ”) ra đời ngày 4/3/1959, khi Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ký Sắc lệnh số 016-SL, thành lập Ủy ban khoa học Nhà nước, có nhiệm vụ giúp Chính phủ xây dựng và lãnh đạo công tác khoa học về mọi mặt nhằm phục vụ sự nghiệp kiến thiết xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, góp phần nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, phục vụ sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà. Từ đó đến nay, trải qua suốt chặng đường 58 năm, ngành khoa học và công nghệ (KH&CN) luôn gắn liền với cuộc hành trình đầy khó khăn, thử thách và đã đóng góp những thành tựu to lớn trong lịch sử giải phóng, bảo vệ, xây dựng và phát triển của đất nước.

Xác định tầm quan trọng của KH&CN, ngay từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960), đã nêu rõ ở miền Bắc, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ nhằm xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ



Toàn cảnh Lễ khai mạc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng

Ảnh: Vov.vn

nghĩa xã hội. Công nghiệp hoá là con đường tất yếu để phát triển nhanh nền kinh tế, cải thiện đời sống của nhân dân, thực hiện những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Chú trọng mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, nông nghiệp là cơ sở để phát triển công nghiệp, công nghiệp phát triển lại thúc đẩy nông nghiệp, phải coi công nghiệp và nông nghiệp như hai chân của nền kinh tế “Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có hai chân là công nghiệp và nông nghiệp”. Phát triển kinh tế “gắn liền với phát triển khoa học - kỹ thuật (KHKT), với sự phát triển văn hóa của nhân dân”. Với đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, miền Bắc đã đầu tư

xây dựng những khu trung tâm công nghiệp lớn và cũng hình thành phát triển những ngành công nghiệp mũi nhọn của nền kinh tế như điện, than, cơ khí luyện kim, hoá chất... Đẩy mạnh cuộc cách mạng KHKT, coi trọng đưa tiến bộ KHKT vào các ngành kinh tế, nhất là nông nghiệp (cơ giới hóa, thủy lợi hóa, cách mạng về giống cây trồng và vật nuôi). Đó là một trong những thành quả đáng ghi nhận của cách mạng xã hội chủ nghĩa và quá trình công nghiệp hóa ở miền Bắc.

Ngay sau khi đất nước vừa được giải phóng, để khắc phục tình trạng nghèo nàn, lạc hậu và những hậu quả nặng nề do chiến tranh gây ra, Đại hội đại biểu toàn quốc

lần thứ IV của Đảng (1976) đã đề ra đường lối chung của cách mạng Việt Nam trên phạm vi cả nước: (1) “Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: Cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng KHKT, cách mạng tư tưởng văn hóa, trong đó cách mạng KHKT là then chốt, đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”. (2) về đường lối xây dựng kinh tế, Đại hội xác định: Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội... làm cho nước Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, văn hóa và KHKT tiên tiến. Trong thời gian nay, Bộ chính trị cũng đã ban hành Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 20/4/1981 về Chính sách KHKT. Nghị quyết nêu rõ: “KHKT cần tập trung nghiên cứu quy luật phát triển của tự nhiên, xã hội và con người Việt Nam, các mối quan hệ quốc tế nhằm góp phần phát huy đầy đủ quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (1982)

cũng đã đề ra phương hướng trong 5 năm (1981 - 1985) là “Làm tốt việc ứng dụng thành tựu khoa học và tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống”, “Xác định quy hoạch hợp lý và tiếp tục đào tạo cán bộ KHKT, cán bộ quản lý và công nhân lành nghề”. Tổng kết thực hiện phương hướng của Đại hội V, Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa V khẳng định: “Các hoạt động KHKT được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp”. Một số thành quả đạt được trong giai đoạn 1981-1985 so với giai đoạn 1976 - 1980 là: Nông nghiệp tăng từ 1,9% bình quân hàng năm lên 4,9%; sản xuất lương thực tăng từ mức 13,4 triệu tấn bình quân hàng năm lên 17 triệu tấn; sản xuất công nghiệp tăng từ 0,6% bình quân hàng năm lên 9,5%; thu nhập quốc dân tăng từ 0,4% bình quân hàng năm lên 6,4%.

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986) nhận định rằng “Trong điều kiện thế giới đang tiến nhanh vào giai đoạn mới của cuộc cách mạng KHKT và qua tình hình thực tế của nước ta, càng thấy rõ sự bức bách phải làm cho KH&CN thực sự trở thành động lực to lớn đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Với nhận định trên, Đảng đã đề ra nhiệm vụ trong thời kỳ đổi mới: “Trong những

năm tới, phải lựa chọn và tổ chức áp dụng rộng rãi các thành tựu KHKT thích hợp nhằm trước hết phục vụ ba chương trình về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu”, “Tăng cường đầu tư, đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý và tổ chức lại lực lượng KHKT, làm cho KHKT gắn chặt với sản xuất và đời sống, đem lại hiệu quả thiết thực, trở thành một bộ phận của lực lượng sản xuất xã hội...” và Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/3/1991 của Bộ Chính trị về KH&CN trong sự nghiệp đổi mới được ban hành.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (1991) đã thông qua Cương lĩnh, trong đó có đoạn: “Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn và sâu sắc. Cuộc cách mạng KH&CN hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, cuốn hút tất cả các nước ở những mức độ khác nhau. Nền sản xuất vật chất và đời sống xã hội đang trong quá trình quốc tế hóa sâu sắc, ảnh hưởng lớn tới nhịp độ phát triển, lịch sử và cuộc sống các dân tộc. Những xu thế đó vừa tạo thời cơ phát triển nhanh cho các nước, vừa đặt ra những thách thức gay gắt, nhất là đối với những nước lạc hậu về kinh tế”. Quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển KH&CN trong giai đoạn này được thể hiện thông qua Nghị quyết số 07-NQ/HNTW, ngày 30/7/1994

của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (1996) đã xác định đưa nước ta bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại... Tập trung đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cơ cấu công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ, tận dụng lợi thế của nước đi sau, tranh thủ công nghệ mới. Về công nghiệp, đi vào xây dựng những khu công nghệ cao, coi trọng phát triển một số ngành công nghiệp nặng; lấy ứng dụng, chuyên giao công nghệ là chính. Tại Đại hội này Đảng xác định 5 nhiệm vụ quan trọng của ngành KH&CN đó là: (1) Vận dụng sáng tạo và phát triển học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; phát triển và kết hợp chặt chẽ các ngành khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và công nghệ... làm chỗ dựa khoa học cho việc triển khai thực hiện Cương lĩnh, Hiến pháp, xác định phương hướng, bước đi của CNH, HĐH, xây dựng pháp luật các chính sách, kế hoạch và chương trình kinh tế - xã hội. (2) Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học tự nhiên và công nghệ tiên tiến trong tất cả các ngành sản xuất kinh doanh, dịch vụ, quản lý và quốc phòng - an ninh. (3) Chú trọng đúng mức nghiên

cứ cơ bản về khoa học xã hội, khoa học nhân văn và khoa học tự nhiên, làm chỗ dựa lâu bền cho nghiên cứu ứng dụng, triển khai và tiếp nhận các thành tựu mới về KH&CN. (4) Xây dựng tiềm lực nhằm phát triển một nền KH&CN tiên tiến. Đẩy mạnh các hình thức đào tạo cán bộ khoa học ở trong và ngoài nước. Gấp rút đào tạo lớp chuyên gia đầu đàn. Sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ hiện có; bổ sung cán bộ trẻ cho các cơ quan nghiên cứu triển khai, các trường đại học. Bố trí lại lực lượng KH&CN theo hướng gắn KH&CN với giáo dục đào tạo, gắn nghiên cứu - triển khai với sản xuất và dịch vụ. (5) Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống chính sách và cơ chế đồng bộ cho phát triển KH&CN. Để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ trên, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/HNTW ngày 24/12/1996 về định hướng chiến lược phát triển KH&CN trong thời kỳ CNH, HĐH.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (2001), diễn ra trong bối cảnh loài người đã kết thúc thế kỷ XX và bước sang thế kỷ XXI, dân tộc Việt Nam đứng trước những thời cơ đan xen với nhiều thách thức. Trong thời điểm có ý nghĩa trọng đại này, Đảng tiếp tục khẳng định, phát triển KH&CN vừa là nền tảng, vừa là động lực đối với sự phát triển kinh tế -

xã hội. Đại hội đã nhận định: “Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi, KH&CN sẽ có bước tiến nhảy vọt, kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất”. Muốn rút ngắn quá trình CNH, HĐH phải nắm bắt, khai thác, sử dụng các thành tựu KH&CN hiện đại và những yếu tố của nền kinh tế tri thức. Phát triển KH&CN phải hướng vào việc nâng cao năng suất lao động, đổi mới sản phẩm, xây dựng năng lực cạnh tranh của hàng hóa, xây dựng năng lực công nghệ quốc gia đi nhanh vào một số ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao (tin học, sinh học, vật liệu mới, tự động hóa)... Tăng đầu tư từ ngân sách và huy động các nguồn lực khác cho KH&CN...

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2006) của Đảng tiếp tục khẳng định: “Phát triển mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN... Kết hợp chặt chẽ hoạt động KH&CN với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy nhanh CNH, HĐH và phát triển kinh tế tri thức... Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng thành tựu KH&CN, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả trong từng ngành, từng lĩnh vực của nền kinh tế... Cùng với việc đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động KH&CN, Nhà nước tập trung đầu tư vào các chương trình nghiên cứu

quốc gia, phấn đấu đạt trình độ khu vực và thế giới; xây dựng tiềm lực KH&CN cho một số lĩnh vực trọng điểm, công nghệ cao... Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên lành nghề và công nhân kỹ thuật có tay nghề cao...”.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (2011) đã khẳng định: “Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN được đẩy mạnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Quản lý KH&CN có đổi mới, thực hiện cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp KH&CN. Thị trường KH&CN bước đầu hình thành. Đầu tư cho KH&CN được nâng lên”. Đại hội XI cũng xác định mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại thông qua việc “Phát triển và nâng cao hiệu quả của KH&CN; phát triển kinh tế tri thức”. Để thực hiện thành công mục tiêu trên, Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 31/10/2012 của Hội Nghị Trung 6 khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã chỉ rõ: Phát triển và ứng dụng KH&CN là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; là

một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp. Sự lãnh đạo của Đảng, năng lực quản lý của Nhà nước và tài năng, tâm huyết của đội ngũ cán bộ KH&CN đóng vai trò quyết định thành công của sự nghiệp phát triển KH&CN. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động, công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển KH&CN; phương thức đầu tư, cơ chế tài chính, chính sách cán bộ, cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN phù hợp với kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa. Đầu tư cho nhân lực KH&CN là đầu tư cho phát triển bền vững, trực tiếp nâng tầm trí tuệ và sức mạnh của dân tộc. Đảng và Nhà nước có chính sách phát triển, phát huy và trọng dụng đội ngũ cán bộ KH&CN. Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển KH&CN. Nhà nước có trách nhiệm đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển hạ tầng, nâng cao đồng bộ tiềm lực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ. Chú trọng nghiên cứu ứng dụng và triển khai; coi doanh nghiệp và các đơn vị dịch vụ công là trung tâm của đổi mới, trong ứng dụng và chuyển giao công nghệ, là nguồn cầu quan trọng nhất của thị trường KH&CN. Quan tâm

đúng mức đến nghiên cứu cơ bản, tiếp thu và làm chủ công nghệ tiên tiến của thế giới phù hợp với điều kiện Việt Nam. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để cập nhật tri thức KH&CN tiên tiến của thế giới, thu hút nguồn lực và chuyên gia, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài tham gia các dự án KH&CN của Việt Nam. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh sau khi được đào tạo ở nước ngoài về nước làm việc.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (2016), lần đầu tiên khẳng định: “KH&CN thực sự là quốc sách hàng đầu”. Tại Đại hội lần này, khi thêm vào hai chữ “thực sự” trước cụm từ “là quốc sách hàng đầu”, Đảng muốn nhấn mạnh sự cần thiết phải phát triển KH&CN, đặt ra yêu cầu phát triển KH&CN của đất nước lên một tầm cao mới, khắc phục những yếu kém trong thời gian qua, coi đây là công việc trọng yếu và thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta. “KH&CN thực sự là quốc sách hàng đầu” cũng có nghĩa là mọi chủ trương, chính sách phát triển đất nước, phát triển kinh tế - xã hội cũng như bảo vệ Tổ quốc đều phải dựa vào KH&CN và thực hiện bằng KH&CN; KH&CN phải đứng hàng thứ nhất và đi trước một bước

(Xem tiếp trang 7)

ĐẮK NÔNG NGÀY ẤY - BÂY GIỜ

Đức Diệu

Ngày Gia Nghĩa được giải phóng (23/3/1975), không chỉ là mốc son lịch sử đánh dấu thời điểm chúng ta làm chủ hoàn toàn thể cuộc trên chiến trường Nam Tây Nguyên, tạo đà cho tổng tiến công giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975) mà còn ghi dấu thời điểm Đắc Nông chuyển sang một trang sử mới - trang sử của độc lập, tự chủ và kiến thiết tỉnh nhà.

Trong những ngày tháng 3 lịch sử, chúng tôi đã gặp Tiến sĩ Nguyễn Văn Lạng, Nguyên Thứ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ, người đã và đang có nhiều đề tài khoa học nghiên cứu về Tây Nguyên nói chung, Đắc Nông nói riêng. Đối với ông, Đắc Nông như là “quê hương thứ hai” để rồi bản thân ông tự nhủ phải có trách nhiệm dõi theo và cổ vũ cho từng bước đi trên chặng đường phát triển của tỉnh nhà.

Từ vùng chiến sự ác liệt

Là “nhân chứng sống” và là một nhà nghiên cứu, khi nói đến lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Đắc Nông, ông Lạng khẳng định, đây là vùng chiến sự ác liệt chứ ít có dấu ấn phát triển kinh tế trong những năm Mỹ - Ngụy



Xã Quảng Thành (Gia Nghĩa) năm 2004 còn hoang sơ - Ảnh: TL

chiếm đóng.

Theo Tiến sĩ Nguyễn Văn Lạng, địa giới hành chính tỉnh Đắc Nông hiện nay cơ bản thuộc diện tích của tỉnh Quảng Đức cũ thời chế độ Ngụy quyền. Tuy nhiên, quy mô cũng như cơ cấu tổ chức về dân số, chính quyền và kinh tế, xã hội ngày xưa và ngày nay thì khác nhau “một trời, một vực”. Lúc trước giải phóng, cả tỉnh Quảng Đức chỉ có quận lỵ Đức Lập, Kiến Đức, Chi khu Đức Xuyên và Khiêm Đức, Châu thành Gia Nghĩa chứ chưa có huyện Krông Nô và Đắc R’lấp, Tuy Đức, Cư Jút như bây giờ.

Thực ra trước giải phóng thì các vùng này đều không có người ở. Tỉnh Quảng Đức cũ của chế độ cũ là một trong những tỉnh khó khăn hàng đầu và là vùng chiến tranh

xây ra rất ác liệt, nó cũng giống như vùng Quảng Trị, Phước Long. Lúc đó, dân số Quảng Đức chỉ có khoảng 36.000 người, phân bố trên 4 quận huyện với đồng bào M’ông là chính và một số đồng bào Ê đê, Mạ. Người Kinh thì chủ yếu lên đây để xây dựng các dinh điền, hay gọi là các khu trù mật và sau đó được chế độ cũ xây dựng thành các ấp chiến lược như Đạo Nghĩa, Quảng Tân, Sùng Đức... Sùng Đức lúc bấy giờ chính là Quảng Tân của huyện Tuy Đức bây giờ, chứ không phải Sùng Đức của thị xã Gia Nghĩa hiện nay.

Đến những năm 1970 - 1972, chiến sự xây ra ác liệt tại Sùng Đức, tức Quảng Tân bây giờ, khu dinh điền Sùng Đức được di chuyển về ngã ba Sùng Đức Gia Nghĩa hiện

nay. Nền kinh tế lúc ấy chủ yếu tập trung ở một số đình điền như: Đình điền Nam Huân, Nghi Xuân, Quảng Trung thuộc xã Trường Xuân (Đắk Song) bây giờ, rồi lên vùng Đức Lập (Đắk Mil) và một số đồn điền lớn như đồn điền của Bít Xa Rê tại xã Quảng Khê (Đắk Glong hiện nay)... Toàn tỉnh Quảng Đức chỉ có trên dưới 1.000 ha cà phê ở Đức Lập, một ít cao su ở Đạo Nghĩa và rải rác tại các đồn điền.

Hồi đó, chiến sự xảy ra liên tục và càng về sau, quân ta càng làm chủ thể trận trên vùng Quảng Đức. Dấu ấn đầu tiên mở màn cho chiến dịch Tây Nguyên là quân ta giải phóng Đức Lập vào 09/3/1975, rồi đến giải phóng Buôn Ma Thuật (Đắk Lắk) 10/3/1975. Đến 23/3/1975, Gia Nghĩa được giải phóng. Đến tháng 11 năm 1975, tỉnh Quảng Đức sáp nhập vào tỉnh Đắk Lắk, trở thành huyện Đắk Nông và huyện Đắk Mil của tỉnh Đắk Lắk.

Không riêng gì Gia Nghĩa, sau giải phóng, các huyện thuộc tỉnh Quảng Đức cũ chỉ là những hậu chiến trường hoang tàn, đổ nát, cơ sở vật chất gần như không có gì. Người dân lúc ấy chủ yếu sống nhờ vào rừng với 90% diện tích rừng tự nhiên nguyên sinh lá rậm, thường xanh.

Đến vùng kinh tế triển vọng

“Theo tôi, Đắk Nông hiện nay so với những ngày trước



Gia Nghĩa hôm nay - Ảnh: CTV

giải phóng đã có sự thay đổi gần như hoàn toàn cả về quy mô, triển vọng phát triển”- Ông Nguyễn Văn Lạng khẳng định.

Thay đổi trước hết là về điều kiện tự nhiên, hạ tầng và địa danh cũng thay đổi và mở rộng thêm. Nếu như trước giải phóng, Quảng Đức cũ chỉ có Quảng Trục, Quảng Tân, Quảng Tín, Quảng Trung, Quảng Hưng, Gia Nghĩa, Quảng Thành, Quảng Sơn, Quảng Khê, Đắk Lao, Quảng Phú... thì hiện nay Đắk Nông đã có hơn 70 xã, phường, thị trấn với 8 huyện, thị xã. Quy mô dân số từ mấy ngàn người hiện nay cũng đã tăng lên hơn nửa triệu người.

Đặc biệt, các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế... thì gần như “thay máu” hoàn toàn với một diện mạo, tầm vóc mới. Chỉ đơn cử, nếu như trước đây, kinh tế tỉnh Quảng Đức cũ chỉ hiện diện với một số đồn điền phục vụ cho một bộ phận nhỏ chủ đồn

thì hiện nay, Đắk Nông đang phát triển với đầy đủ thành phần, cơ cấu kinh tế và đang phát triển ngày càng lớn về quy mô, chất lượng. Nhất là sau khi chia tách, thành lập tỉnh mới Đắk Nông vào đầu năm 2004, Đắk Nông đã có sự đổi mới mạnh mẽ, tuy chưa xứng tầm với yêu cầu, tiềm năng nhưng đang ngày càng bắt nhịp nhanh với xu thế phát triển.

Qua các kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh, Đắk Nông cũng đã thể hiện nhất quán chiến lược phát triển trên những trục chính thể mạnh đó là nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, khai khoáng và du lịch. Từ đây, Đắk Nông đang được biết đến với một tỉnh có nền kinh tế đầy triển vọng, trong đó đáng kể là sản lượng hồ tiêu lớn nhất nhì cả nước, sản lượng cà phê, cao su và một số loại cây ăn quả. Đây chính là nguồn nguyên liệu đầu vào lý tưởng cho ngành

công nghiệp chế biến sâu trong điều kiện hội nhập.

Công nghiệp bột xít - nhôm cũng đang là triển vọng không chỉ mở ra cho Việt Nam một ngành công nghiệp mới mà còn là cơ hội để Đắk Nông khẳng định “thương hiệu riêng” cho chiến lược phát triển trên lộ trình tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng phù hợp theo định hướng chung của nước ta hiện nay.

Cũng theo Tiến sĩ Nguyễn Văn Lạng, nói như vậy không phải chúng ta hoàn toàn tự mãn về những gì đạt được mà điều hiển nhiên muốn tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng phù hợp và thành công trước hết phải xác định được



Thị xã Gia Nghĩa đã và đang được đầu tư về cơ sở hạ tầng
khang trang, hiện đại - Ảnh: MH

tình đang ở đâu, có những lợi thế ưu việt nào và khai thác nó ra sao trong khuôn khổ dự báo về định hướng phát triển toàn cục. Đây không chỉ là lý

thuyết cho các nhà quản lý xây dựng chính sách mà còn đòi hỏi những hành động cụ thể, thiết thực hơn nữa cho chính quyền, nhân dân Đắk Nông. □

NHỮNG QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG... (Tiếp theo trang 4)

trong mọi chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước. Từ đó, đặt ra nhiệm vụ cấp thiết đối với toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta là phải làm cho KH&CN thật sự trở thành động lực mạnh mẽ phát triển kinh tế - xã hội trong sự nghiệp đổi mới và xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Với những quan điểm của Đảng về KH&CN trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Để quan điểm của Đảng về phát triển KH&CN đi vào thực tiễn cuộc sống, trước tiên cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của

các cấp ủy đảng và chính quyền về vai trò của KH&CN trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Cần gắn các mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng cấp; kế hoạch phát triển KH&CN phải là một nội dung của quy hoạch, kế hoạch phát triển mỗi ngành và địa phương. Để các định hướng phát triển KH&CN được thực hiện có hiệu quả, các cấp ủy đảng, chính quyền và mỗi người dân phải quán triệt quan điểm của Đảng, đặc biệt là quan tâm phát triển KH&CN, tạo động lực, nguồn

lực và môi trường thuận lợi nhất cho KH&CN phát triển. Đội ngũ các nhà khoa học và toàn xã hội với quyết tâm chính trị cao, kết hợp chặt chẽ hoạt động KH&CN với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH và phát triển kinh tế tri thức vì mục tiêu cao cả: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. □

Tài liệu tham khảo: Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn Quốc lần thứ III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI và XII của Đảng.

DOANH NGHIỆP TĂNG HIỆU QUẢ SẢN XUẤT TỪ ỨNG DỤNG THIẾT BỊ HIỆN ĐẠI

Nguyễn Mai

Hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển luôn dựa trên nền khoa học công nghệ tiên tiến. Chính vì thế mà trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, đặc biệt từ khi tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện, Đảng và Nhà nước đã sớm có định hướng đúng đắn về vai trò của khoa học và công nghệ (KH&CN) đối với phát triển kinh tế nói chung và phát triển ngành công nghiệp nói riêng. Triển khai định hướng này, thời gian qua nhiều doanh nghiệp trên cả nước, trong đó có tỉnh Đắk Nông đã ứng dụng các thành tựu KH&CN vào hoạt động sản xuất, giúp giảm thiểu chi phí lao động, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, từ đó tăng tính cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

Được thành lập năm 2011 với tiền thân là công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Việt Quang, công ty cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu An Phong Đắk Nông hoạt động trong lĩnh vực chế biến - xuất khẩu cà phê, hồ tiêu từng trải qua giai đoạn sản xuất kém hiệu quả khi quy mô nhỏ lẻ, thiết bị máy móc còn thiếu đồng bộ. Xác định để phát triển lớn mạnh, đòi hỏi phải có sự cải tiến trong dây chuyền, công ty An Phong đã mạnh dạn đầu tư các trang thiết bị tiên tiến phục vụ ngành hàng sản



Hệ thống tách màu tại Công ty cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu An Phong Đắk Nông - Ảnh: NM

xuất, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu. Từ một doanh nghiệp chuyên chế biến cà phê nhân, đến nay công ty An Phong đã tìm thêm hướng đi mới khi tập trung vào chế biến sâu đối với mặt hàng cà phê, để cho ra sản phẩm cà phê bột mang thương hiệu An Phong. Ông Nguyễn Nho Lý - Giám đốc công ty cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu An Phong Đắk Nông nói: “Để xuất khẩu được trực tiếp sản phẩm cho các đối tác nước ngoài, sẽ cần rất nhiều yếu tố, trong đó yếu tố quan trọng là chất lượng và giá thành sản phẩm, muốn đạt được mục tiêu, trước hết là phải nâng cao trình độ công nghệ và thiết bị, ý thức được điều này chúng tôi đã đầu tư các thiết bị hiện đại nhất vào dây chuyền sản xuất, mặt khác về chất lượng sản phẩm, chúng tôi đã cố gắng kiểm soát ngay

từ giai đoạn đầu, giai đoạn sản xuất qua các quy trình liên kết với nông dân, hướng dẫn nông dân tạo ra các sản phẩm đạt chứng nhận quốc tế. Ngoài ra, doanh nghiệp cần có năng lực về marketing và tài chính để có thể đưa sản phẩm ra thế giới.”

Hiện tại, trong dây chuyền chế biến cà phê và hồ tiêu của công ty An Phong có nhiều thiết bị hiện đại như: Hệ thống phân loại và tách tạp chất, hệ thống sấy, hệ thống tách màu, hệ thống tách vỏ hạt tiêu để chế biến tiêu sọ. Những thiết bị này không chỉ giúp sản phẩm xuất khẩu đạt chất lượng cao, mà còn giảm chi phí nhân công, mở rộng chủng loại mặt hàng xuất khẩu, tiến tới hoàn thành quy trình sản xuất cà phê bột, tinh dầu tiêu và chất piperine.

Đối với công ty TNHH Hồng Đức, có trụ sở tại huyện

Đắk Lắk, hoạt động trong lĩnh vực chế biến điều nhân thì: Để đạt hiệu quả cao nhất, quá trình sản xuất phải luôn gắn với đổi mới máy móc. Trước đó, do hàm lượng sản xuất thủ công cao, nên hiệu quả sản xuất tại đơn vị không lớn, chất lượng sản phẩm không đồng đều. Từ thực tế này, công ty Hồng Đức đã tiếp cận, thay thế nhiều máy móc trong dây chuyền; Trong đó, có máy chẻ nhân điều, máy bóc vỏ cứng, máy bóc vỏ lụa... Công ty cũng trang bị hệ thống máy sấy tự động, đảm bảo duy trì nhiệt độ sấy sản phẩm trong ngưỡng từ 67 - 70°C. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Giám đốc công ty TNHH Hồng Đức cho biết: *"Với một công ty chế biến thực phẩm, thì quan trọng nhất là chế biến và lượng lao động, nhưng khi chúng tôi đầu tư thì gặp khó khăn là không có lao động. Do đó, chúng tôi bắt buộc phải đầu tư vào dây chuyền máy móc hiện đại. Năm 2015 - 2016, công ty đã thay đổi toàn bộ các thiết bị hiện đại nhất của ngành điều, từ máy dò kim loại đến máy hút, nằm trong kho Hatsat (đầu vào và đầu ra vô trùng). Việc đầu tư này giúp chúng tôi giảm tối đa lượng lao động và cho ra các sản phẩm đạt chỉ tiêu về an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng được nhu cầu thị trường thế giới"*.

Hiện tại, nhiều vị trí trong dây chuyền sản xuất điều nhân của công ty TNHH Hồng Đức đang được tự động hóa, giảm từ 70 - 90% số lao động trong mỗi ca sản xuất, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng

nhu cầu xuất khẩu. Nếu như năm 2005, công ty Hồng Đức mới chỉ tham gia xuất khẩu điều nhân với giá trị đạt 500.000USD, chủ yếu qua đầu mối là các doanh nghiệp khác trong nước, thì đến năm 2008 đơn vị đã trực tiếp xuất khẩu. Thương hiệu điều Hồng Đức tiếp cận được nhiều thị trường tiêu thụ rộng lớn, tiềm năng như Mỹ, Úc, Nhật Bản, một số nước Châu Âu và Thái Lan. Riêng trong năm 2016, giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp ước đạt 15 triệu USD, tương đương với 1.200 tấn điều nhân.

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hội nhập sâu rộng như hiện nay, sản xuất của các doanh nghiệp hướng đến thị trường nước ngoài với môi trường kinh doanh ngày càng gay gắt và khốc liệt. Muốn tồn tại và phát triển, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải cạnh tranh. Và để làm được điều này thì giải pháp hữu hiệu nhất là phải có được những sản phẩm chất lượng tốt, giá thành ưu thế so với sản phẩm cùng loại. Muốn vậy, doanh nghiệp phải tăng năng suất, giảm chi phí đầu vào thông qua việc đổi mới trang thiết bị, máy móc, đầu tư cho hệ thống quản lý chất lượng nhằm tạo lợi thế sản xuất bền vững, tiến tới mở rộng thị trường hàng hóa trong và ngoài nước.

Nhờ đổi mới công nghệ, chất lượng sản phẩm nâng lên đồng nghĩa với việc doanh nghiệp tạo được vị thế bền vững trên thị trường. Tuy nhiên, ngoài những doanh nghiệp đã gặt hái thành công thông qua việc đổi mới

công nghệ, vẫn còn không ít doanh nghiệp chậm đổi mới, sử dụng dây chuyền sản xuất với thiết bị cũ, lạc hậu do quy mô nhỏ lẻ, nguồn lực tài chính hạn hẹp.

Thực hiện mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tạo ưu thế cạnh tranh trên thị trường, từ trung ương đến tỉnh đã có nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ; Trong đó có việc triển khai chương trình khuyến công, xây dựng các mô hình thí điểm đầu tư hệ thống máy móc hiện đại vào sản xuất, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các hội chợ triển lãm - thương mại - giới thiệu sản phẩm; Tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi. Đối với ngành KH&CN tỉnh, trong năm qua đã triển khai 2 chương trình là Điều tra, khảo sát cung - cầu công nghệ tại tỉnh Đắk Nông và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sự kiện Ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ năm 2016" tại tỉnh Thái Nguyên.

Để việc hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ phát huy hiệu quả và KH&CN thực sự trở thành động lực phát triển, các doanh nghiệp đang rất cần đến sự quan tâm hơn nữa từ nhà nước và chính quyền tỉnh, trong đó có việc ban hành thêm các chính sách liên quan đến thúc đẩy hoạt động KH&CN, đổi mới cơ chế quản lý và tài chính cho hoạt động KH&CN tạo hành lang thông thoáng, thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ KH&CN kịp thời, đáp ứng các yêu cầu của hoạt động sản xuất - kinh doanh. □

HIỆU QUẢ TỪ MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT TRONG CHĂN NUÔI BÒ THỊT CHẤT LƯỢNG

Mai Hoa

Chăn nuôi là nghề truyền thống của bà con nông dân. Tuy nhiên, với thói quen chăn thả tự do, sử dụng con giống địa phương sẽ có nhiều hạn chế về khả năng phát triển, mức độ tăng trọng, chất lượng thịt. Trong giai đoạn 2013 - 2015, Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) tỉnh Đắk Nông đã triển khai dự án chuyển giao kỹ thuật: "Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi bò thịt theo hướng hàng hóa chất lượng cao tại tỉnh Đắk Nông". Sau thời gian triển khai đến nay dự án đã được bà con nông dân nhân rộng trong cộng đồng, từng bước cải thiện thu nhập, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo. Thành công của dự án không dừng lại ở đó mà nó còn làm thay đổi tập quán, thói quen chăn nuôi, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số.

Triển khai mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, dự án đã cấp 09 con bò đực giống Brahman 75% máu lai cho 09 hộ dân tại xã Quảng Hòa, huyện Đắk G'Long. Tham gia mô hình, ông Đồng Văn Hỷ ở thôn 7, xã Quảng Hòa là một trong 09 hộ dân được cấp bò đực giống. Trong thời gian này, bò đực giống của gia đình Ông



Đàn bò lai của ông Đồng Văn Hỷ ở thôn 7, xã Quảng Hòa

Ảnh: MH

đã phối giống trực tiếp cho hơn 30 con bò cái nền giống địa phương, sinh sản đàn bê lai giống Brahman tầm vóc lớn hơn giống địa phương 20 - 30%, giá bán cao hơn 5 - 8 triệu đồng/con. Ngoài giá trị kinh tế, Ông còn được tiếp cận với kiến thức khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi. Đây là điều khá mới mẻ với bà con nông dân ở một xã vùng 3 đặc biệt khó khăn này.

Theo bà con nông dân, qua một thời gian chăn nuôi, bò lai Brahman đờ rất thích nghi với điều kiện thời tiết địa phương; sinh trưởng, phát triển nhanh, có khả năng phối giống tốt. Trọng lượng bê sơ sinh: 20 - 30kg, nuôi đến 06 tháng tuổi có thể tăng trọng từ 120 - 150kg/con, bò đực trưởng thành từ 700 - 1000kg/con, bò cái 500 - 600kg/con. Trong

quá trình lai tạo bà con nông dân cần cải tạo con giống địa phương, loại thải dần những con bò đồng huyết.

PGS.TS. Hoàng Nghĩa Sơn - Viện trưởng, Viện Sinh học Nhiệt Đới Việt Nam - Chủ nhiệm đề tài "Nghiên cứu ứng dụng một số học môn sinh sản và xây dựng công thức lai tạo để nâng cao chất lượng đàn bò trên địa bàn tỉnh Đắk Nông" cho biết: Trong thời gian tới, muốn cho chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông phát triển phải tiếp tục đầu tư hơn nữa về chất lượng con giống, phát triển bò lai Brahman hoặc bò Sindhi trước để tạo con nền. Khi trọng lượng con lai đã tương đối lớn, lấy con lai làm con cái nền cho lai nhân tạo với các loại tinh của giống bò thịt cao sản như: Drought

Master, Charolais... Khi đó sẽ cho ra con lai thương phẩm để nuôi thịt. Con giống cần được cải tạo, nhưng trước tiên phải nâng tầm vóc con bò địa phương phát triển lên trước. Theo đó, nên có một chương trình để loại thải những con bò đã bị đồng huyết nhiều. Trên thực tế, để xác định tỉ lệ máu lai trong một con bò mà người dân đang nuôi là rất khó, ngay cả việc thực hiện phương pháp sinh học phân tử. Do đó, muốn biết được tỉ lệ máu lai của nó cần phải thông qua lý lịch để theo dõi. Ví dụ: Một con bò địa phương cho lai với một con bò Brahman thì F1 sẽ là 50% máu địa phương và 50% máu Brahman; tiếp theo dùng con cái F1 này làm cái nền để gieo tinh Brahman thì F2 sẽ là 75% máu Brahman; cứ tiếp tục như vậy sẽ nâng tỉ lệ máu Brahman lên nếu dùng tinh Brahman để gieo với con bò mà mình đã chọn làm con cái nền trước.

Ưu điểm của bò lai là mắn đẻ, dễ đẻ, lành tính, nuôi con giỏi năng suất thịt cao hơn hẳn các giống bò khác. Bò Brahman còn kháng ve, ký sinh trùng đường máu, không mắc các bệnh về mắt, móng. Thể lực tốt, thích nghi cao với điều kiện thời tiết khắc nghiệt. Trong quá trình chăn nuôi bò còn thái ra một lượng chất thải tăng gấp đôi bò địa phương sử dụng bón cho cây trồng rất tốt. Đây là nguồn phân chuồng cải tạo đất, tăng độ ẩm, tơi xốp đất giúp bà con tiết kiệm chi phí sản xuất. Bò lai có đặc điểm ưa điều kiện chuồng trại sạch sẽ, công tác phòng ngừa dịch



Với 5 loại giống cỏ, ông Trần Văn Điền - thôn 9, xã Quảng Hòa đảm bảo được thức ăn quanh năm cho đàn bò của gia đình *Ảnh: MH*

bệnh cũng tiến hành định kỳ.

Ông Trần Văn Điền - thôn 9, xã Quảng Hòa, huyện Đắk G'Long là một trong 10 hộ nông dân tham gia mô hình trồng cỏ thuộc dự án chia sẻ: Để đảm bảo vệ sinh môi trường và phòng dịch bệnh trong chăn nuôi, định kỳ hàng tháng gia đình ông xịt thuốc sát trùng trong và xung quanh chuồng trại. Ngoài các giống cỏ mà dự án cấp, ông còn chủ động sưu tầm nhiều giống cỏ khác nhằm đảm bảo đầy đủ lượng dinh dưỡng cần thiết cho đàn bò phát triển tốt.

Giai đoạn đầu triển khai mô hình trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi có 10 hộ nông dân tham gia, với 3,7 ha. Tháng 8/2015 kết thúc thời gian triển khai dự án, diện tích cỏ tăng lên 6 ha. Đến nay, diện tích này tăng lên gần 30 ha, hàng trăm hộ dân đã chủ động tìm tòi các giống mới, luân phiên canh tác trên cùng một diện tích đất. Nhiều hộ nông dân nhận thức được vai trò của việc trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi giảm thời

gian chăn nuôi, chủ động, bảo đảm nguồn thức ăn chăn nuôi bò.

Trong chăn nuôi bà con thường gặp khó khăn về nguồn thức ăn, nhất là mùa khô, nằm trong khuôn khổ dự án cũng hướng dẫn nông dân sử dụng phế phụ phẩm trong nông nghiệp ủ chua dự trữ, chủ động nguồn thức ăn cho vật nuôi. Việc ủ chua thức ăn cho phép người chăn nuôi khắc phục tình trạng thiếu thức ăn thô trong thời kỳ mùa khô, tạo nguồn thức ăn ổn định quanh năm. Khi ủ chua thức ăn được bảo quản lâu dài, ít ảnh hưởng chất lượng dinh dưỡng, thức ăn có thêm tinh chất mới như mùi thơm, vị chua nhẹ lẫn vị ngọt hấp dẫn vật nuôi ăn nhiều hơn. Nguyên liệu làm thức ăn ủ chua rất đa dạng như: thân cây ngô, rơm, ngọn lá mía, thân cây lạc...

Dự án chuyển giao kỹ thuật: “xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi bò thịt theo

(Xem tiếp trang 16)

PHÁT HUY VAI TRÒ XUNG KÍCH CỦA THANH NIÊN HĂNG SAY HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mai Hoa

Quán triệt sâu sắc và toàn diện tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng về việc tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ cho thế hệ trẻ. Khuyến khích, cổ vũ thanh niên nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão lớn, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ hiện đại. Hình thành lớp thanh niên ưu tú trên mọi lĩnh vực, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, góp phần quan trọng vào sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Bộ Khoa học và Công nghệ đã triển khai thực hiện chương trình phối hợp với Trung ương Đoàn về việc “Phát huy vai trò xung kích của tuổi trẻ hăng say học tập, nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ (KH&CN) vì sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH-HĐH) đất nước”.

Trong giai đoạn từ năm 2006 - 2011, chương trình phối hợp thực hiện Nghị quyết liên tịch giữa Bộ KH&CN và Trung ương Đoàn đã được các tỉnh, thành, ngành và đông đảo đoàn viên,



Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Đắk Nông và Bí thư Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ký kết Chương trình phối hợp hoạt động giai đoạn 2016 – 2020

thanh niên trong cả nước tích cực hưởng ứng triển khai và đã đạt được những kết quả nhất định về công tác tuyên truyền, công tác đẩy mạnh các hoạt động KH&CN trong đoàn viên thanh niên cũng như hoạt động bồi dưỡng tài năng trẻ và phát huy nguồn lực thanh niên.

Giai đoạn 2011 - 2015 hoạt động phối hợp của hai đơn vị ngày càng chặt chẽ tạo động lực và phát huy được vai trò xung kích, sáng tạo của thanh niên trong học tập, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất

và đời sống, đạt được nhiều hiệu quả thiết thực. Các hoạt động đã có nhiều đổi mới, sáng tạo và ngày càng đi vào chiều sâu như: đổi mới cách thức tuyên truyền phổ biến, chuyên giao khoa học, công nghệ cho thanh niên; đổi mới nội dung phương thức tổ chức các hội thi, giải thưởng và phần thưởng... Trong 5 năm qua, các cấp bộ Đoàn đã phối hợp tổ chức 16.480 lớp tập huấn chuyên giao khoa học, kỹ thuật cho 1.585.666 lượt đoàn viên, thanh niên; thành lập và duy trì 52.428 tổ hợp tác, hợp tác

Ảnh: HT

xã, câu lạc bộ thanh niên làm kinh tế giỏi.... Bên cạnh đó, các cấp bộ Đoàn duy trì hoạt động hàng ngàn điểm trình diễn kỹ thuật, củng cố và đổi mới phương thức tổ chức hoạt động của các câu lạc bộ “Khoa học kỹ thuật trẻ”, câu lạc bộ “Sáng tạo trẻ”, khuyến nông, khuyến công các mô hình trình diễn kỹ thuật thu hút hàng triệu lượt đoàn viên thanh niên tham gia.

Trên tinh thần đó, thời gian qua đoàn viên thanh niên thuộc Chi đoàn Sở KH&CN Đắk Nông thể hiện được vai trò xung kích của mình thông qua các hoạt động tình nguyện, hoạt động giúp người dân, đặc biệt các hộ dân vùng sâu, vùng xa, thanh niên dân tộc thiểu số tiếp cận KH&CN; xây dựng các mô hình ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ..., cụ thể: Nhằm giúp các xã hoàn thành tiêu chí Môi Trường trong Chương trình xây dựng nông thôn mới, đoàn viên thanh niên thuộc Chi đoàn đã tham gia dọn vệ sinh môi trường nông thôn; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân trong việc thực hiện thu gom rác thải theo quy định của pháp luật, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, làm thay đổi thói quen, tập quán, nếp sống của người dân trong việc bảo vệ môi trường, hướng dẫn quy trình làm phân hữu cơ Compost từ rác hữu cơ bón cho cây trồng; sử dụng chế phẩm vi sinh do Trung tâm Thông tin và Ứng dụng



Chi đoàn Sở KH&CN phối hợp với đoàn viên thanh niên tại các thôn, bon dọn vệ sinh môi trường

Ảnh: MH

khoa học công nghệ thuộc Sở KH&CN sản xuất ủ vò cà phê và các phế phụ phẩm làm phân bón hữu cơ; Hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc bò và trồng các giống cỏ làm nguồn thức ăn cho bò của các hộ gia đình tại các thôn, bon; xây dựng các mô hình rau rạch quy mô hộ gia đình...

Nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đoàn viên, thanh niên trong tỉnh về tầm quan trọng của KH&CN về trách nhiệm và vai trò của thanh niên trong việc học tập, nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ KH&CN vào thực tiễn sản xuất và đời sống; tạo môi trường thuận lợi để phát huy vai trò xung kích của thanh niên tiên quân vào KH&CN; bồi dưỡng nguồn nhân lực trẻ, góp phần hình thành lớp thanh niên năng động, sáng tạo, nắm vững KH&CN, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng

xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Vừa qua, Sở KH&CN tỉnh Đắk Nông và Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có Chương trình phối hợp hoạt động giai đoạn 2016 - 2020 (Chương trình số 83/CTr/SKHCN-TĐTN, ngày 01/3/2017). Theo đó, Chương trình phối hợp chủ yếu tập trung vào các nội dung chính:

- Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về KH&CN; nâng cao nhận thức và trách nhiệm của thanh niên trong việc ứng dụng KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH.

- Tổ chức các hoạt động KH&CN hỗ trợ đoàn viên thanh niên.

+ Phổ biến, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho thanh niên: Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao nhận thức về KH&CN, tập huấn kỹ thuật, chuyển giao công



nghệ cho đoàn viên, thanh niên, nhằm đưa nhanh tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống. Tập huấn cho đội ngũ cán bộ Đoàn kỹ năng tuyên truyền, phổ biến, chuyên giao khoa học kỹ thuật cho thanh niên; kỹ năng vận động thanh niên tham gia xây dựng nông thôn mới và bảo vệ môi trường; kỹ năng tìm kiếm, khai thác thông tin KH&CN trên mạng internet. Tiếp tục phát triển các câu lạc bộ khoa học kỹ thuật trẻ, câu lạc bộ khuyến nông, khuyến công, từng bước hình thành mạng lưới đội ngũ tuyên truyền viên, để hướng dẫn, chuyên giao KH&CN cho thanh niên và người dân tại cơ sở. Triển khai xây dựng các mô hình ứng dụng, chuyển giao KH&CN cho thanh niên, ưu tiên vào lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, bảo quản chế biến sau thu hoạch và các địa bàn thuộc huyện nghèo, vùng sâu, vùng xa, biên giới.

+ Khuyến khích Đoàn viên thanh niên tham gia nghiên cứu khoa học: Đánh giá thực trạng về tình hình thanh niên, công tác thanh niên làm cơ sở cho định hướng kế hoạch công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi trong nhiệm kỳ 2017 - 2022. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học, các hội thi khoa học kỹ thuật chuyên ngành trong đối tượng học sinh, sinh viên; đồng thời có các hình thức hỗ trợ, bảo trợ các ý tưởng,



Đoàn thanh niên hướng dẫn người dân trồng và chăm sóc các giống cỏ làm nguồn thức ăn cho bò

01/8/2015

Ảnh: MH

giải pháp xuất sắc của học sinh, sinh viên. Đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ đoàn viên, thanh niên tham gia nghiên cứu khoa học; đặc biệt là học sinh, sinh viên trong các trường Trung cấp nghề trên địa bàn tỉnh tham gia nghiên cứu khoa học công nghệ thông qua mô hình “Vườn ươm tài năng trẻ KH&CN”. Khuyến khích đoàn viên thanh niên tham gia nghiên cứu các giải pháp và xây dựng các mô hình có tính ứng dụng cao trong thực tiễn, đặc biệt những giải pháp, mô hình điểu đáp ứng những vấn đề bức xúc tại cộng đồng, địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp, tổ chức các hoạt động bồi dưỡng tài năng trẻ và phát huy nguồn lực thanh niên.

- Phối hợp triển khai các chương trình, dự án: tham

mu, đề xuất với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực trẻ, hỗ trợ thanh niên trong phát triển kinh tế, đặc biệt là thanh niên khối nông nghiệp, nông thôn, miền núi. Cơ chế thu hút tài năng trẻ ngoài nước và thu hút cán bộ khoa học trẻ tham gia nghiên cứu khoa học, khuyến khích thanh niên ươm mầm ý tưởng sáng tạo và biến ý tưởng sáng tạo thành giải pháp hữu ích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi để đoàn viên thanh niên được tham gia thực hiện các mô hình ứng dụng chuyển giao tiến bộ KH&CN thuộc “Chương trình ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025” trên địa bàn tỉnh. □

GIẢI PHÁP CHỐNG THẤT THU THUẾ TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH XĂNG DẦU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

Hoàng Việt Dũng

Thực hiện Công văn số 12733/BTC-TCT ngày 13/9/2016 của Bộ Tài Chính về phối hợp chỉ đạo công tác quản lý hoạt động kinh doanh xăng dầu; Công văn số 4156/TCT-DNL ngày 13/9/2016 của Tổng cục Thuế về việc Tăng cường quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh xăng, dầu; Theo đó, Cục thuế tỉnh Đắk Nông xây dựng Đề án trình UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 2389/QĐ-UBND, ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường công tác quản lý thu thuế trong lĩnh vực kinh doanh xăng, dầu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông bằng giải pháp dán tem niêm phong công tơ tổng tại các cột đo xăng, dầu”.

Theo thống kê của Cục thuế tỉnh, hiện tại trên địa bàn toàn tỉnh có 173 cơ sở kinh doanh xăng, dầu với khoảng 650 cột đo xăng, dầu. Trong đó, công ty trách nhiệm hữu hạn xăng, dầu Nam Tây Nguyên Chi nhánh xăng, dầu Đắk Nông có 21 cửa hàng với 98 cột đo xăng, dầu tham gia đóng góp thuế cho nhà nước gần 12 tỷ đồng mỗi năm, trong khi đó số tiền thuế đóng góp của các Doanh nghiệp tư nhân chiếm không đáng kể, có những doanh nghiệp báo cáo thuế



Cán bộ Đoàn liên ngành triển khai dán tem công tơ tổng tại Doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu Mỹ Dung (Gia Nghĩa)

Ảnh: CTV

còn thua lỗ. Điều này cho thấy số lượng hàng hóa nhập vào, bán ra chưa được kiểm soát chặt chẽ, như bán hàng không xuất hóa đơn, không thực hiện việc kê khai nộp thuế đầy đủ, nhập xuất hàng hóa đề ngoài sổ sách diễn ra khá phổ biến; tình trạng thất thu thuế trong lĩnh vực kinh doanh xăng, dầu đang diễn ra chủ yếu ở các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hay doanh nghiệp tư nhân, nhưng chưa được phát hiện và xử lý.

Nhằm hạn chế thất thu thuế đối với các cơ sở kinh doanh xăng, dầu trên địa bàn tỉnh, vừa qua Cục thuế tỉnh Đắk Nông đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết

định thành lập hai đoàn kiểm tra liên ngành thực hiện việc dán tem công tơ tổng tại cột đo xăng, dầu trên địa bàn 07 huyện và Thị xã Gia Nghĩa gồm Cục thuế tỉnh, Sở Công thương và Sở Khoa học và Công nghệ. Đoàn đã tiến hành niêm phong tại bo mạch điện tử, các điểm nối và công tơ tổng tại mỗi cột đo xăng, dầu; nhằm hạn chế tối đa khả năng tác động đến công tơ phản ánh thực tế số lượng xăng, dầu bán ra. Trên cơ sở số liệu về chỉ số ghi nhận được tại công tơ tổng, kết hợp với kết quả thực hiện các hợp đồng mua, bán, xăng dầu trực tiếp cho khách hàng và hồ sơ khai thuế hàng kỳ; Cơ quan Thuế các cấp sẽ đối

chiều với sản lượng và doanh thu xăng, dầu bán ra qua đó xác định khoản nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước, hoặc đề xử lý theo luật thuế nếu các cơ sở thực hiện trái quy định.

Qua công tác dán tem, đoàn đã tiến hành kiểm tra và chốt số liệu như: đo số lượng xăng, dầu còn tồn, số lượng hóa đơn phát hành tại thời điểm dán tem, ghi nhận tình trạng hoạt động của các công tơ tổng, tình trạng, vị trí dán tem niêm phong, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện khai báo, thông báo cho cơ quan chức năng khi phát hiện có sự cố hư hỏng, trục trặc kỹ thuật có liên quan tới các điểm đã dán tem niêm phong.

Trong quá trình thực hiện, đoàn đã phát hiện một số cơ sở đã tự ý đầu



Đoàn kiểm tra liên ngành làm việc, ký cam kết thực hiện đúng quy định về kinh doanh xăng, dầu với cơ sở kinh doanh xăng dầu trên địa bàn huyện Đắk Song) - Ảnh: CTV

nổi hệ thống công tác điều khiển để điều chỉnh công tơ chạy theo ý muốn, đoàn đã nghiêm túc nhắc nhở các cơ sở kinh doanh có hành vi đầu nổi tự khắc phục, cắt bỏ hệ thống công tắc để niêm phong các điểm có thể can thiệp đồng thời phổ biến tuyên truyền quy định của

nhà nước về lĩnh vực kinh doanh xăng, dầu cho các cơ sở kinh doanh nắm bắt, hiểu rõ nhằm nâng cao tính tự giác chấp hành, qua đó cơ quan Thuế tại địa phương quản lý doanh thu bán hàng của doanh nghiệp mà xác định được số tiền thuế phải nộp cho nhà nước. □

HIỆU QUẢ TỪ MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC... (Tiếp theo trang 11)

hướng hàng hóa chất lượng cao tại tỉnh Đắk Nông” cũng hướng đến nội dung xây dựng mô hình vỗ béo bò thịt. Triển khai mô hình giúp cho người chăn nuôi hiểu rõ hơn lợi ích của việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về nuôi vỗ béo bò thịt. Đó là công tác vệ sinh định kỳ, tiêm phòng trước giai đoạn vỗ béo, khẩu phần thức ăn hợp lý, giảm mức tiêu tốn thức ăn, rút ngắn thời gian nuôi, nhưng thu được một lượng thịt tối đa trong quá trình vỗ béo, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập cho người chăn nuôi. Từng bước thay đổi tập quán chăn nuôi cũ của nông dân tạo tiền đề

để phát triển vùng chăn nuôi thâm canh cho người nông dân. Nuôi vỗ béo rút ngắn thời gian chăn nuôi, bò tăng trọng nhanh, cải tiến được chất lượng thịt. Đây là một trong những dự án được triển khai ở địa phương có tác động tích cực đến việc xóa đói, giảm nghèo và góp phần thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Cùng với đó, dự án cũng góp phần tạo ra sản phẩm chăn nuôi có chất lượng. Bò lai chất lượng cao cũng là một trong 7 sản phẩm chủ lực của tỉnh Đắk Nông nằm trong danh mục sản phẩm đặc trưng nổi trội của tỉnh đang được tập trung xây

dựng và quảng bá thương hiệu giai đoạn 2016 - 2020.

Xây dựng mô hình áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất chăn nuôi bò nhằm tăng thu nhập cho người dân. Có thể nói, mô hình bước đầu mang lại hiệu quả khả quan, phù hợp điều kiện chăn nuôi địa phương. Đây thực sự là tín hiệu vui trong việc lai tạo đàn bò chất lượng cao. Thông qua dự án còn tạo nguồn nhân lực phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường, nâng cao thu nhập cho người dân, tăng tính đa dạng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi tại tỉnh Đắk Nông. □

SỬ DỤNG TRẠM ĐO MƯA TỰ ĐỘNG TIÊN TIẾN PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC “KHÁM BỆNH ÔNG TRỜI” TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

Lương Hằng

Công tác đo mưa có vai trò vô cùng lớn không chỉ đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của người dân, mà còn là vấn đề tiên quyết đối với công tác phòng chống thiên tai. Trong những năm gần đây, Đắk Nông chịu ảnh hưởng của quá trình biến đổi khí hậu toàn cầu, nên mùa mưa càng ngày càng không theo quy luật nhiều năm. Để hạn chế được thiệt hại do thiên tai gây ra, cần có công tác dự báo và cảnh báo sớm tới người dân, là yếu tố cực kỳ quan trọng có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Một trong những khó khăn, thách thức trong công tác ứng phó với mưa lũ, lũ quét, ngập lụt... là khó dự báo được lượng mưa, nhất là trong điều kiện biến đổi khí hậu, mưa thường xảy ra cục bộ với cường độ lớn.

Nếu như mạng lưới đo mưa nhân dân còn có nhiều hạn chế về độ chính xác số liệu đo, không gian, thời gian, kinh phí thì việc đưa hệ thống đo mưa tự động là một giải pháp tối ưu về mọi mặt. Các thiết bị đo mưa tự động này đã phát huy hiệu quả, cung cấp tương đối đầy đủ, kịp thời các số liệu

quan trắc phục vụ cho công tác cảnh báo, dự báo bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, thiên tai có nguồn gốc khí tượng thủy văn, đồng thời phục vụ cho công tác điều tra cơ bản, dịch vụ số liệu cho các ngành kinh tế quốc dân, điều tra nghiên cứu biến đổi khí hậu. Tính năng ưu việt của các trạm đo mưa tự động này là có khả năng cung cấp đầy đủ, nhanh chóng hơn và tăng độ tin cậy, độ chính xác của số liệu, tăng cường khả năng thu thập, xử lý và lưu trữ số liệu về cả không gian và thời gian, kịp thời cung cấp số liệu cho công tác cảnh báo, dự báo bão, áp thấp nhiệt đới, lũ; quản lý các hồ chứa nước...

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác đo mưa, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông đã giao cho Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh phối hợp với Đài Khí tượng thủy văn tỉnh thiết lập mạng đo mưa tự động cảnh báo sớm cộng đồng trên địa bàn tỉnh với số lượng 20 trạm. Qua nghiên cứu có thể thấy, hệ thống đo mưa tự động VINARAIN là lựa chọn phù hợp, đúng đắn nhất, vừa đảm bảo chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, vừa có chi phí đầu tư



Máy đo mưa tự động VINARAIN áp dụng công nghệ mới tại các trạm đo mưa trên toàn tỉnh Đắk Nông

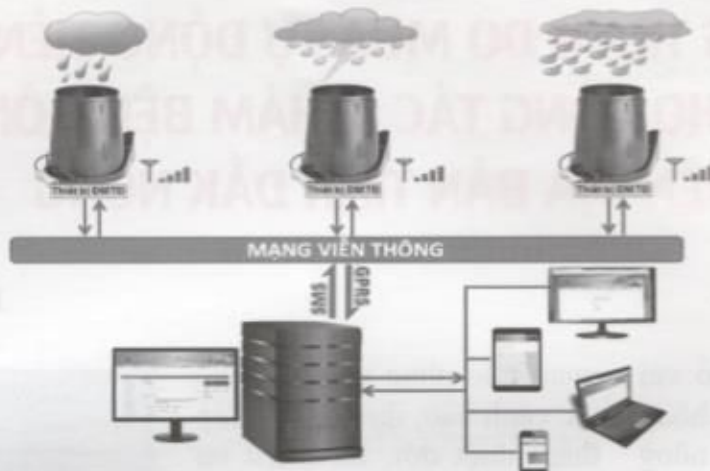
Ảnh: LH

và vận hành hợp lý, phù hợp với một địa phương còn gặp nhiều khó khăn như Đắk Nông. Hiện nay, 20 trạm đo mưa tự động đã đi vào hoạt động, bước đầu đã đáp ứng tốt các yêu cầu về đo đạc số liệu mưa.

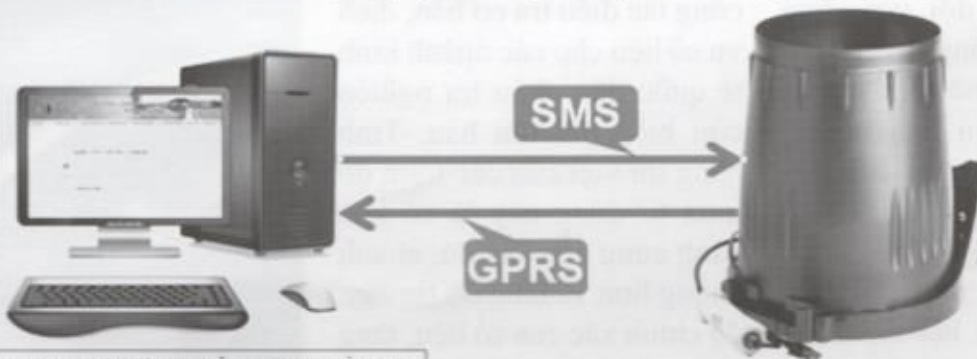
Những ưu điểm mà hệ thống đo mưa tự động bao gồm:

- Các điểm đo mưa được thiết lập tại các hồ chứa nước, Ủy ban nhân dân xã hoặc nhà cán bộ thôn, xã cộng đồng (tùy vào thực tế địa phương).

- Đo tự động, bảo đảm độ chính xác, số liệu mưa được



Mô hình hoạt động của hệ thống đo mưa tự động



Cơ quan quản lý có thể "ra lệnh" bằng tin nhắn SMS cho máy đo mưa báo lượng mưa theo thời gian tùy biến (thông qua Chương trình Quản lý và truyền dữ liệu đo mưa trên giao diện Web).

Máy đo mưa truyền dữ liệu báo cáo lượng mưa cho Chương trình theo các ôp thời gian quy định hoặc tùy biến của Cơ quan quản lý.

Thông tin hai chiều điều hành và Báo cáo dữ liệu đo mưa

truyền tự động theo thời gian đến cơ quan quản lý nhằm phục vụ nhanh chóng, kịp thời và chủ động cho công tác ứng phó mưa lũ.

- Thiết bị nhỏ gọn, dễ vận hành, lắp đặt linh hoạt, nhanh chóng.

- Sử dụng điện lưới kết hợp pin dự phòng (2 tháng), bảo đảm vận hành liên tục.

- Tự động cảnh báo khi cường độ mưa lớn (do đơn vị quản lý thiết lập, ví dụ khi lượng mưa > 50 mm/giờ, máy tự động nhắn tin báo lượng mưa đến các đối tượng yêu cầu).

- Thiết lập điều khiển thiết bị đo mưa từ xa thông qua mạng di động. Truyền dữ liệu mưa theo công nghệ GPRS có chi phí thấp.

- Thiết bị có giá thành hợp lý, phù hợp triển khai số lượng lớn, mật độ dày trong cả nước, đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn...

Những năm gần đây, tình hình thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, các hiện tượng khí tượng cực đoan diễn ra thường xuyên và khó dự báo, cảnh báo. Do đó để phát triển mạnh mẽ, nâng cao vị thế trong

công tác dự báo khí tượng thủy văn, phòng chống thiên tai, cần thực hiện nghiêm túc và khẩn trương đề án hiện đại hóa công nghệ dự báo trong đó có công nghệ đo mưa tự động VINARAIN dự báo sớm cho cộng đồng. Tỉnh Đắk Nông đã kịp thời nắm bắt được xu thế đó, đưa hệ thống 20 trạm đo mưa tự động vào sử dụng cho công tác "khám bệnh ông trời", góp phần không nhỏ phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân, phục vụ công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh. □

NGƯỜI ĐẢNG VIÊN MẠNH DẠN CHUYỂN ĐỔI ĐƯA CÂY TIÊU LỐT VÀO TRỒNG Ở XÃ NAM DONG

Hương Thơm ^{0,5}

Trong thời gian gần đây, giống Hồ tiêu đen truyền thống ở huyện Cư Jút đang bị dịch bệnh chết hàng loạt, khiến không ít người trồng hồ tiêu điêu đứng. Trước tình hình dịch bệnh lây lan rộng trên cây Hồ tiêu, đảng viên Nông Văn Quỳnh ở thôn 9, xã Nam Dong đã mạnh dạn đưa giống tiêu Lốt vào trồng và đã cho hiệu quả thiết thực.



Vườn tiêu Lốt gia đình ông Nông Văn Quỳnh ở thôn 9, xã Nam Dong

Ảnh: HT

Theo chân cán bộ Hội Nông dân xã Nam Dong, chúng tôi đến thăm gia đình ông Nông Văn Quỳnh ở thôn 9, xã Nam Dong - là một cán bộ đảng viên đầu tiên ở huyện Cư Jút mạnh dạn đưa giống tiêu Lốt vào trồng. Theo quan sát của chúng tôi, loại cây này thân thảo, lá có cuống ngắn, phiến lá hình tim đầu nhọn, gân giống lá trầu không; quả đơn, mọng nước. Vì cây có lá và quả gân giống cây lá lốt nên được gọi là "tiêu Lốt". Ông Quỳnh còn cho biết: ông có 1 sào vườn, trước đây gia đình ông trồng giống tiêu Vĩnh Linh (hay còn gọi là tiêu đen) nhưng thời gian gần đây bị dịch bệnh chết gần hết. Khoảng tháng 7.2015, được tư vấn và nghe thông

tin về giống "tiêu Lốt" có giá cao, kháng nhiều loại sâu bệnh, đặc biệt thời gian trồng đến lúc thu hoạch nhanh, thu được quanh năm nên đã tìm hiểu và mua 300 cây giống từ Gia Lai về trồng thử vào những trụ tiêu đã bị chết trong vườn. Kết quả là cây tiêu Lốt phát triển khá tốt, sai quả và sau 8 tháng đã bắt đầu cho thu hoạch.

Cũng theo ông Quỳnh thì: cây tiêu Lốt dễ trồng, dễ chăm sóc, ít dịch bệnh, kẻ thù duy nhất của loại tiêu Lốt là rệp sáp và thán thư nên cũng dễ khắc phục. Về đầu ra của sản phẩm, hiện ông Quỳnh là thành viên và ký hợp đồng với Hợp tác xã sản xuất thương mại và

dịch vụ nông nghiệp tiêu Chư Sê, Gia Lai bao tiêu sản phẩm với giá 145.000đ/1kg trong vòng 7 năm từ 2015 - 2023 nên ông rất yên tâm khi trồng giống tiêu Lốt. Khác với giống tiêu Đen là lá tiêu ra đến đâu thì quả Tiêu ra đến đó nên cho thu hoạch quanh năm. Bình quân 1 năm ông Quỳnh thu về khoảng 3 đến 5kg/1 trụ thì 1 sào tiêu Lốt thu nhập khoảng trên 150 triệu đồng/năm. Tuy nhiên, vấn đề khó khăn nhất hiện nay là khi thu hoạch hồ tiêu xong phải gửi xe ô tô sang đầu mối ở Gia Lai để tiêu thụ.

Một điều đáng ghi nhận ở đảng viên Nông Văn Quỳnh

(Xem tiếp trang 35)

LỊCH SỬ ĐƯỜNG HÀNH LANG CHIẾN LƯỢC TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG ĐỨC (ĐẮK NÔNG NGÀY NAY) 1954 - 1975

ThS. Ngô Thanh Danh -
Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Đắk Nông

MỞ ĐẦU

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chiến công của tuyến chi viện chiến lược Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh nói chung, đoạn đường chiến lược Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh từ Nam Tây Nguyên đến miền Đông Nam Bộ nói riêng, là một trong những kỳ tích vĩ đại trong lịch sử chiến tranh giải phóng dân tộc. Con đường huyền thoại, đoạn đi qua tỉnh Đắk Nông không chỉ là tuyến giao thông chiến lược huyết mạch nối liền chiến trường Tây Nguyên với chiến trường Nam Bộ mà còn là một chiến trường tổng hợp chiến đấu hết sức quyết liệt giữa ta và địch, dù bị địch đánh phá ác liệt, gặp không ít khó khăn gian khổ, song quân và dân tỉnh Quảng Đức (Đắk Nông ngày nay) vẫn hoàn thành nhiệm vụ được giao, giữ vững đường hành lang chiến lược, góp phần vào thắng lợi chung của cả nước. Đường hành lang chiến lược trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là một phần lịch sử hào hùng của đường Hồ Chí Minh, là một bộ phận của Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắk Nông, gắn liền với lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu, biên soạn "Lịch sử Đường hành lang

chiến lược trong kháng chiến chống Mỹ trên địa bàn tỉnh Quảng Đức (Đắk Nông ngày nay), 1954 - 1975", làm rõ các giai đoạn, các sự kiện lịch sử, quá trình hình thành, chiến đấu, xây dựng, bảo vệ và phát triển tuyến đường hành lang chiến lược, những công lao của quân và dân trong kháng chiến chống Mỹ của tuyến hành lang chiến lược trên địa bàn tỉnh Quảng Đức là nhiệm vụ cấp bách, cần thiết, nhằm ghi lại lịch sử, lưu giữ tư liệu, đúc rút kinh nghiệm thực tiễn góp phần bổ sung vào kho tàng lý luận cách mạng của Đảng; giáo dục truyền thống và ôn lại những chặng đường lịch sử vẻ vang của Đảng bộ, quân và dân các dân tộc

tỉnh Đắk Nông. Từ đó nâng cao niềm tự hào và phát huy truyền thống cách mạng của quê hương, củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng tỉnh Đắk Nông giàu, đẹp và phát triển bền vững.

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nội dung nghiên cứu

- Phần một: Điều kiện tự nhiên, xã hội và phong trào đấu tranh của quân và dân tỉnh Quảng Đức trước khi xây dựng đường hành lang chiến lược (giai đoạn 1930 - 1954).
- Phần hai: Quá trình xoi, mở đường, bắt nối liên lạc,



Bia di tích lịch sử đường Hồ Chí Minh tại huyện Tuy Đức và đoạn Đắk Song - Buprăng về Lộc Ninh tại huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông

Ảnh: NTD

khai thông, xây dựng và chiến đấu bảo vệ đường hành lang chiến lược, góp phần chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam (1954 - 1975).

- Phần ba: Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong xây dựng và bảo vệ đường hành lang chiến lược trên địa bàn tỉnh Quảng Đức trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Đề tài sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, đứng vững trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để nghiên cứu đảm bảo tính lịch sử, tính khoa học, tính Đảng của đề tài.

- Sử dụng phương pháp lịch sử - lôgic là những phương pháp chủ yếu: Xem xét, nghiên cứu và trình bày quá trình phát triển của sự việc theo trình tự liên tục trong mối liên hệ giữa các sự vật với các sự kiện trong thời gian và không gian nhất định, trong các giai đoạn, các sự kiện lịch sử có liên quan đến hoạt động xoi, mở đường hành lang trên địa bàn tỉnh Quảng Đức từ 1954 - 1975.

- Kết hợp sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, điền dã, lấy phiếu cung cấp thông tin, phỏng vấn; phương pháp chuyên gia, xin ý kiến nhận xét, phản biện... Sử dụng phương pháp so sánh lịch sử để làm rõ những nét chung và nét riêng trong qua trình xoi, mở đường Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông so với các địa phương khác

có tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua, nhằm tạo ra sự so sánh, đánh giá để làm nổi bật giá trị của nội dung đề tài.

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. Điều kiện tự nhiên, xã hội và phong trào đấu tranh của quân và dân tỉnh Quảng Đức trước khi xây dựng đường hành lang chiến lược (giai đoạn 1930 - 1954).

Đề tài đã tập trung khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa - xã hội tỉnh Quảng Đức trước khi mở đường hành lang chiến lược, giai đoạn 1930 - 1954.

Khái quát các phong trào đấu tranh tiêu biểu của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do N'Trang Gưh lãnh đạo (1900 - 1914) và đỉnh cao là phong trào chống thực dân Pháp của đồng bào M'Nông dưới sự lãnh đạo của anh hùng dân tộc N'Trang Long kéo dài gần 25 năm (1912 - 1936). Tổ chức Đảng ra đời trên địa bàn tỉnh và lãnh đạo phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp cùng với quân và dân cả nước khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi, nhân dân các dân tộc tỉnh Quảng Đức tiếp tục bước vào giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ hai (1945 - 1954), cùng với quân và dân cả nước làm nên Chiến thắng Điện Biên Phủ, buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương.

2. Quá trình xoi, mở đường, bắt nối liên lạc, khai thông, xây dựng và chiến đấu bảo vệ đường hành lang chiến lược, góp phần chi viện sức người, sức của cho chiến trường miền Nam (1954 - 1975).

Nội dung này gồm 4 chương.

Chương I: Đề tài đã nêu lên bối cảnh lịch sử, âm mưu hành động của Mỹ trên địa bàn Nam Tây Nguyên nói chung và địa bàn Quảng Đức nói riêng. Trước âm mưu, thủ đoạn của Mỹ - ngụy, Đảng ta đã chỉ đạo đưa cán bộ trở lại hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Đức và chuẩn bị công tác xoi, mở đường, thành lập Đoàn B90, C200, C270 tiến hành xoi, mở đường và khai thông tuyến hành lang chiến lược Bắc - Nam.

Đặc biệt, từ khi tỉnh Quảng Đức được thành lập (1960) đã kịp thời lãnh đạo, chỉ đạo tốt công tác xây dựng và bảo vệ đường hành lang chiến lược trên địa bàn tỉnh sau khi đã được khai thông nối liền từ Nam Tây Nguyên đến miền Đông Nam Bộ. Năm 1961, Ban Hành lang tỉnh Quảng Đức từng bước được xây dựng, củng cố, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ mà Đảng giao phó. Từ đó, đã xóa được vùng trắng, xây dựng thành vùng căn cứ chiến lược trước cửa ngõ vào Sài Gòn, góp phần bảo vệ thành công con đường chiến lược Bắc - Nam, phục vụ công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trong giai đoạn 1961 - 1965.

Chương II: Đối với giai đoạn này, sự chỉ đạo kịp thời sáng suốt của Trung ương

Đảng và Khu uỷ, trực tiếp là Đảng bộ tỉnh Quảng Đức cùng với sự mưu trí, dũng cảm và tận tụy của cán bộ, chiến sĩ và đồng bào dân tộc trên tuyến hành lang, từ năm 1961 đến năm 1965 ta đưa được các đoàn cán bộ, bộ đội trong đó có nhiều cán bộ cao cấp của Đảng ở khu V và miền Bắc vào Trung ương Cục, chuyên hàng vận tầu hàng hóa, đạn dược, vũ khí, thuốc men qua tuyến đường từ Bắc vào Nam.

Những chiến công thu được từ nhiệm vụ bảo vệ đường hành lang kết hợp với chống địch càn quét, phá ấp chiến lược, xây dựng căn cứ cách mạng, binh vận từ 1961 - 1965 đưa phong trào chiến tranh nhân dân ở Quảng Đức lên một bước mới. Thế trận chiến tranh nhân dân được giữ vững. Lòng tin của đồng bào các dân tộc Quảng Đức đối với sự lãnh đạo và đường lối kháng chiến của Đảng ngày càng được củng cố. Những thắng lợi của quân và dân tỉnh Quảng Đức góp phần vào thắng lợi to lớn của quân và dân miền Nam làm phá sản chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc ta bước sang một giai đoạn mới.

Chương III: Nội dung chương này, chúng ta vừa chiến đấu, vừa bảo vệ tuyến hành lang. Trước tình hình Mỹ - ngụy ngày càng đánh phá quyết liệt hệ thống đường hành lang chiến lược Bắc - Nam trên địa bàn tỉnh Quảng Đức nhằm ngăn chặn sự chi viện của hậu phương

miền Bắc cho tiền tuyến miền Nam, Trung ương quyết định chuyển đường hành lang chiến lược trên địa bàn tỉnh Quảng Đức sang xây dựng đường hành lang chiến lược bên đất nước Campuchia. Thực hiện chủ trương ấy, cán bộ, chiến sĩ Ban Hành lang tỉnh Quảng Đức nói riêng cũng như quân và dân trên địa bàn tỉnh cố gắng khắc phục khó khăn, tìm cách bắt liên lạc, chuyển hướng đường hành lang chiến lược Bắc - Nam trên địa bàn tỉnh Quảng Đức sang đất Campuchia an toàn, bí mật. Tỉnh Quảng Đức chuyển giao nhiệm vụ đảm bảo hoạt động hành lang chiến lược cho Trung ương quản lý, tập trung việc xây dựng, củng cố, bảo vệ hệ thống các đường hành lang liên tỉnh và nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Đức trong thời gian tới.

Chương IV: Nội dung phần ánh quá trình quân dân Quảng Đức tiếp tục chiến đấu, củng cố, bảo vệ các tuyến đường hành lang trên địa bàn tỉnh (1969 - 1972). Tập trung củng cố, bảo vệ các tuyến hành lang liên tỉnh và nội tỉnh trên địa bàn Quảng Đức, đồng thời thực hiện nhiệm vụ xây dựng tuyến hành lang nội tỉnh Quảng Đức với Lâm Đồng, phục vụ kháng chiến, giữ vững thông tin liên lạc, khắc phục khó khăn, hoàn thành việc mở các tuyến hành lang mới góp phần đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mỹ. Tiếp tục giữ vững hoạt động các tuyến hành lang trên địa bàn tỉnh.

Đánh địch bảo vệ hành lang nội tỉnh và liên tỉnh góp phần vào chiến thắng trong chiến dịch Mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

3. Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong xây dựng và bảo vệ đường hành lang chiến lược trên địa bàn tỉnh Quảng Đức trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Trong phần này, đề tài đã phân tích, làm nổi bật về ý nghĩa lịch sử vẻ vang của đường hành lang chiến lược trên địa bàn tỉnh Quảng Đức trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nêu lên truyền thống đấu tranh tiêu biểu của lực lượng hành lang tỉnh Quảng Đức và nhất là đã nêu lên những bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình xoi, mở đường hành lang chiến lược trên địa bàn tỉnh Quảng Đức trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

KẾT LUẬN

Đề tài đã khái quát cơ bản đầy đủ về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế, văn hóa - xã hội, sự hình thành địa giới hành chính tỉnh Quảng Đức qua các thời kỳ; khái quát những nét tiêu biểu về truyền thống đấu tranh chống thực dân Pháp của quân và dân tỉnh Quảng Đức giai đoạn 1930 - 1954. Lực lượng hành lang, giao liên đã có nhiều sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ. Linh hoạt tùy tình hình, điều kiện chiến trường, đơn vị để sắp xếp lực lượng, dẫn đường cho cán bộ, bộ đội đi công tác chuyên công văn thư từ bằng đường bộ, đường

hành lang nội tình, liên tỉnh hoặc bằng điện đài phục vụ lãnh đạo, xoi đường mới, cắt đường mới khi bị địch chặn đánh hay phát hiện.

Đặc biệt đề tài đã đi sâu nghiên cứu bối cảnh lịch sử và nhiệm vụ xoi, mở đường hàng lang. Công tác hành lang dưới sự chỉ đạo của Ban hành lang tỉnh Đắk Lắk (1954 - 1958) và quá trình sơ khởi hình thành con đường đưa cán bộ trở lại hoạt động trên địa bàn tỉnh. Sự ra đời, hoạt động của Đoàn B90, đơn vị C200, C270 thực hiện nhiệm vụ xoi, mở đường, bắt nối liên lạc, khai thông tuyến đường hành lang trên địa bàn tỉnh chấm dứt thời kỳ chia cắt chiến trường Nam - Bắc.

Quá trình chỉ đạo công tác xoi, mở đường hành lang chiến lược khi tỉnh Quảng Đức được thành lập. Quá trình xây dựng, bảo vệ các tuyến đường hành lang chiến lược trên địa bàn tỉnh Quảng Đức cũng như hoạt động đưa, đón lực lượng và cơ sở vật chất vào chiến trường Nam Bộ góp phần đánh bại các chiến lược «chiến tranh đặc biệt» (1961 - 1965), «chiến tranh cục bộ» (1965 - 1968), chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” (1969 - 1972) của đế quốc Mỹ. Lực lượng hành lang tiếp tục giữ vững các hoạt động, chiến đấu bảo vệ đường hành lang góp phần vào chiến thắng trong chiến dịch Mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Đề tài đã nêu lên ý nghĩa



Địa điểm đội I đoàn B90 bắt liên lạc với đoàn C200 của miền Đông Nam Bộ tại vàm suối Đắk R'tiêh (Bon cây xoài) và sông Đồng Nai, ngày 30/10/1960 (nay thuộc thôn Đồng Tiến, xã Đắk Nia, thị xã Gia Nghĩa, Đắk Nông).

Ảnh: NTD

lịch sử của việc xoi, mở đường hành lang chiến lược qua địa bàn tỉnh Đắk Nông đã khắc phục tình trạng chia cắt chiến trường, khai thông “huyết mạch” Bắc - Nam, tạo nên sự phối hợp chặt chẽ giữa các chiến trường quan trọng từ Nam Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ và Cực Nam Trung Bộ. Chuẩn bị cơ sở cho việc tiếp nhận nhân tài, vật lực từ hậu phương miền Bắc, đồng thời vừa xây dựng hậu phương tại chỗ làm căn cứ địa cách mạng vững chắc cho cách mạng miền Nam. Quyết định xoi mở đường hành lang chiến lược qua địa bàn Quảng Đức là chủ trương sáng suốt của Đảng ta đã khơi dậy và kết hợp chặt chẽ sức mạnh tinh thần và sức mạnh vật chất, giữa tinh thần đoàn kết gắn bó keo sơn giữa các lực lượng của cách mạng với đồng bào các dân tộc trên cao nguyên M'Nông. Đồng thời góp phần vun đắp

tinh đoàn kết liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung của nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia.

Đề tài đã nêu lên truyền thống tiêu biểu của lực lượng hành lang và bài học kinh nghiệm trong quá trình thực tiễn xoi, mở đường: Bài học về nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò và quyết tâm xây dựng các tuyến hành lang trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; Nghệ thuật tổ chức, xây dựng lực lượng và kết hợp nhiều phương thức vận chuyển trên tuyến đường hành lang trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; Đảng lãnh đạo giải quyết tốt mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ tuyến đường hành lang trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; đồng thời, nêu được một số bài học kinh nghiệm vận dụng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. □

NGHIÊN CỨU KỸ THUẬT TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ XỬ LÝ CHO CÂY HOA ĐÀO NỞ VÀO ĐÚNG DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN TẠI MỘT SỐ VÙNG SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

Nguyễn Thị Thảo

Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh Đắk Nông

I. Đặt vấn đề

Đắk Nông là tỉnh nằm về phía Nam của Tây Nguyên, điều kiện tự nhiên, (thời tiết, đất đai ...) phù hợp với rất nhiều loại cây trồng khác nhau, đặc biệt là phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều... Trong những năm gần đây, giá các mặt hàng nông sản tương đối ổn định nên cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện và nâng cao về mọi mặt. Vật chất ngày càng đầy đủ thì đời sống tinh thần ngày càng cao. Từ đó, nhu cầu về các thú chơi tao nhã như hoa, đá, cây cảnh đã trở thành nhu cầu cần thiết trên địa bàn, bước đầu đã hình thành phong trào và ngày càng phát triển. Đặc biệt, nhu cầu trưng bày, trang trí hoa trong các dịp lễ, tết là một trong những tập quán của các dân tộc sống trên địa bàn, trong đó có nhu cầu chưng đào trong dịp tết Nguyên đán.

Để giải quyết các vấn đề trên, nhằm khu vực hóa và sản xuất thử giống cây trồng mới, bước đầu hình thành nghề trồng hoa đào trên địa

bàn tỉnh Đắk Nông, chúng tôi đã chọn được các giống đào với nhiều ưu điểm về chất lượng hoa. Để đáp ứng thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước, tiêu chuẩn của một cây hoa đào đẹp là hoa dày, nụ hoa lớn, kiểu hoa nhiều cánh, đường kính hoa lớn, tươi màu, độ bền cành hoa dài, hoa nở vào dịp tết Nguyên đán. Đánh giá các đặc điểm sinh trưởng và chất lượng hoa ở các điều kiện sinh thái đặc trưng của vùng sẽ tạo điều kiện để phát triển rộng rãi trong sản xuất, phục vụ cho mục đích thương mại.

II. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

1. Vật liệu nghiên cứu

Bốn giống hoa đào: Đào Bích, đào Phai, đào Bạch, đào Nhật Tân được trồng tại 2 vùng sinh thái đặc trưng, dưới sự tác động của các biện pháp kỹ thuật để cây hoa đào nở hoa vào đúng dịp tết Nguyên đán.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển của các loại giống đào trên nền đất

và quy trình kỹ thuật chăm sóc giống nhau để tìm ra được giống thích nghi với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng tại tỉnh Đắk Nông.

Nghiên cứu ảnh hưởng các biện pháp điều tiết sinh trưởng, điều chỉnh nở hoa vào đúng dịp tết Nguyên đán.

Tác động các biện pháp cơ học và chất kích thích sinh trưởng điều tiết hoa nở vào đúng dịp tết Nguyên đán.

Kỹ thuật trồng, chăm sóc, theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển và chất lượng hoa áp dụng theo quy trình của Viện Nghiên cứu Rau Quả Hà Nội. Các loại sâu bệnh hại chính trên đồng ruộng được đánh giá theo phương pháp của Viện Bảo vệ thực vật. Đánh giá các tiêu chí như độ bền cành hoa tự nhiên và vẻ đẹp, chiều dài cánh hoa, đường kính của hoa, tỷ lệ hoa nở, khả năng ra hoa. Tiến hành đánh dấu các ô thí nghiệm trên các vườn sản xuất, mỗi ô 10 cây, 3 lần nhắc lại, theo dõi 5 cây theo đường chéo góc trong mỗi ô. Xử lý số liệu thực nghiệm bằng phần mềm IRRISTAT 4.0.

III. Kết quả nghiên cứu

1. Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển của các loại giống đào để tìm ra giống thích nghi với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng tại tỉnh Đắk Nông

1.1. Tỷ lệ sống của các giống đào

Qua quá trình theo dõi về động thái sinh trưởng đường kính thân, đường kính tán, chiều cao cây và mức độ gây hại của các loại sâu bệnh chúng tôi nhận thấy: Các giống đào có khả năng thích nghi với các tiểu vùng sinh thái đặc trưng của tỉnh Đắk Nông. Tỷ lệ sống của các giống đào sau 2 tháng trồng đạt rất cao trên 95,8% và sau 2 năm thực hiện tỷ lệ sống đảm bảo đạt 80-90%.

1.2. Các chỉ tiêu về đường kính thân, tán và chiều cao cây

Đường kính thân, tán và chiều cao cây các giống hoa đào qua các thời điểm theo dõi có xu hướng tăng lên chứng tỏ cây hoa đào có khả năng thích nghi với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại một số vùng sinh thái của Đắk Nông. Cụ thể:

+ Tại Gia Nghĩa: Sau 2 tháng trồng đường kính thân trung bình 1,55cm, sau 8 tháng trồng 4,22cm và sau 8 tháng đốn đào 5,47cm. Đường kính tán sau 2 tháng trồng 65,9cm, sau 8 tháng trồng 188,1cm; Sau 2 tháng đốn đào 39 cm, sau 8 tháng 122,9cm. Chiều cao

cây trung bình sau 2 tháng trồng 46,6cm, sau 8 tháng trồng 181,9cm; sau 2 tháng đốn đào đạt 49,6cm và sau 8 tháng 120,9cm.

+ Tại Đắk Mil: Đường kính thân trung bình sau 2 tháng trồng đạt 1,46cm, đạt 3,6cm sau 8 tháng trồng và tăng lên 5,57cm sau 8 tháng đốn đào. Đường kính tán trung bình sau 2 tháng trồng 50,9cm, tăng lên 162,8 cm sau 8 tháng trồng; sau 2 tháng đốn đào đường kính tán 28,6cm, sau 8 tháng 137,6cm. Chiều cao cây sau 2 tháng trồng 46,9cm, sau 8 tháng tăng lên 173,8cm; sau 2 tháng đốn đào đạt 28,8cm và 126cm sau 8 tháng đốn đào.

Khi so sánh động thái tăng trưởng đường kính thân qua các thời điểm đo đếm, có thể nhận thấy rằng: Đường kính thân tăng trưởng năm 2015 nhanh hơn năm 2016. Tại Gia Nghĩa, đường kính thân sau 2 tháng trồng là 1,55cm nhưng sau 8 tháng trồng tăng lên là 4,22cm. Như vậy, trung bình mỗi tháng tăng lên 0,45cm/tháng; bước sang năm 2016, tại Gia Nghĩa sau đốn đào 2 tháng đường kính thân trung bình đạt 4,93cm, sau 8 tháng là 5,47cm, mức độ tăng trưởng chậm hơn.

Tại Đắk Mil, sau 2 tháng trồng đường kính thân 1,46cm tăng lên 3,6cm sau 8 tháng trồng, trung bình tăng 0,36cm/tháng; năm 2016 đường kính thân sau 2

tháng đốn 4,23 cm và sau 8 tháng là 5,47cm, mỗi tháng tăng lên 0,2cm/tháng. Sờ dĩ trong năm 2016 mức độ tăng trưởng đường kính thân chậm hơn năm 2015 là do chúng tôi cắt tia, bấm ngọn thường xuyên hơn nên cây hoa đào chủ yếu tập trung dinh dưỡng để phát triển các thứ cấp nên ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của đường kính thân.

3.3. Các loại sâu bệnh gây hại

Các loại sâu bệnh gây hại trên các giống hoa đào chủ yếu phụ thuộc vào giai đoạn sinh trưởng của cây và điều kiện khí hậu thời tiết. Trong giai đoạn cây phát lộc non xuất hiện sâu đục ngọn ở cấp 1,2; mùa khô xuất hiện mối và rệp sáp gây hại và trong mùa mưa xuất hiện bệnh chầy gôm; giống đào Nhật Tân, Bích, Phai mức gây hại chủ yếu cấp 3, còn giống đào Bạch ở cấp 2.

Với sự tăng trưởng về đường kính thân, tán và chiều cao cây, mức độ nhiễm các loại sâu bệnh gây hại của các giống hoa đào có thể một lần nữa khẳng định nó có khả năng thích nghi với điều kiện khí hậu thời tiết của tỉnh Đắk Nông. Tuy nhiên, để có giá trị về mặt kinh tế thì cần phải kết hợp để đánh giá về các chỉ tiêu phát triển như tỷ lệ hoa nở, khả năng ra hoa, độ bền hoa... mới khẳng định được giống nào là phù hợp nhất.



Mô hình đảo tại Đăk Mil được xử lý nở hoa đúng dịp tết Nguyên đán

2. Nghiên cứu ảnh hưởng của các biện pháp điều tiết sinh trưởng, điều chỉnh nở hoa vào đúng dịp tết Nguyên đán

Để các giống hoa đào có giá trị về kinh tế thì yêu cầu đặt ra là các giống đào phải nở hoa đúng vào dịp tết Nguyên đán, tỷ lệ hoa nở phải trên 30%, hoa phải nhiều cánh, cánh phải dài, đường kính hoa phải to, thời gian từ hoa nở đến hoa tàn phải lâu...

Để đáp ứng các yêu cầu đặt ra, trong năm 2016 chúng tôi tiến hành khoan vò từ trung tuần tháng 9 âm lịch trở đi và tuốt lá trước tết 30 - 40 ngày để đảm bảo cho hoa nở vào đúng dịp tết Nguyên đán năm 2017.

Kết quả theo dõi cho thấy:

2.1. Thời gian hoa nở so với tết Nguyên đán, màu sắc hoa

Đối với công thức T1 (không tác động) thì thời gian nở hoa của các giống đào là sau tết Nguyên đán từ

6,9 - 13 ngày.

Với các công thức tác động gồm: T2 (khoanh vò, tuốt lá, sử dụng GA3), T3 (khoanh vò, tuốt lá, sử dụng ATONIK), T4 (khoanh vò, tuốt lá, sử dụng Seaweed rong biển) thì thời gian nở hoa của các giống đào lại trước tết Nguyên đán 2,5 - 6,6 ngày.

Màu sắc hoa phụ thuộc vào bản chất di truyền.

2.2. Chỉ tiêu hoa nở

Qua theo dõi cho thấy, tỷ lệ hoa nở của các giống đạt tương đối cao, trung bình từ 90,2 - 93,3%. Giống đào Nhật Tân có tỷ lệ hoa nở cao nhất đạt từ 92,2 - 93,0%, tiếp theo giống đào Phai 90,8 - 93,3%, kể đến là giống đào Bích, đào Bạch. Tuy nhiên, xét về thống kê thì giữa các giống không có sự sai khác.

Về các biện pháp tác động thì giữa T1 và T2, T3, T4 có sự khác biệt rõ rệt, T1 tỷ lệ hoa nở từ 87,5 - 88,3%; T2,

T3, T4 tỷ lệ hoa nở từ 92,3 - 93,8%.

2.3. Chỉ tiêu về khả năng ra hoa

Giống có khả năng ra hoa cao nhất là đào Nhật Tân và đào Phai đạt 69,6 - 71,7%, hai giống còn lại là đào Bích, Bạch có khả năng ra hoa thấp đạt 40,1-50,7%. Như vậy, các giống khác nhau có khả năng ra hoa khác nhau và có sai khác về mặt thống kê.

Về các biện pháp tác động cũng có sự khác biệt rõ rệt, ở T1 khả năng ra hoa của các giống là 37,7 - 39,7%, nhưng ở T2, T3, T4 khả năng ra hoa đạt 60,5 - 66%; trong đó, T4 có khả năng ra hoa cao nhất đạt 64,6 - 66%.

Về tương tác giữa giống và các công thức có sai khác về mặt thống kê.

2.4. Chỉ tiêu về chiều dài cánh hoa

Chiều dài cánh hoa của các giống dao động từ 1,70

- 1,93 cm, cao nhất là giống đào Bạch đạt 1,93cm và thấp nhất là giống đào Nhật Tân 1,70 - 1,71cm. Chiều dài cánh hoa ngoài tác động của các yếu tố ngoại cảnh nó còn phụ thuộc vào bản chất di truyền của từng giống.

Về các biện pháp tác động cũng có sự khác biệt, với T1 thì chiều dài cánh hoa trung bình 1,72cm, với T2, T3, T4 thì chiều dài cánh hoa đạt 1,83 - 1,96cm.

2.5. Chỉ tiêu về đường kính hoa

Đường kính hoa của các giống dao động từ 2,68 - 3,13cm; cao nhất là giống đào Phai 3,13cm, tiếp đến là giống đào Bích 2,98 - 2,99cm, giống đào Bạch 2,91 - 2,93cm, thấp nhất là giống đào Nhật Tân 2,68 - 2,73cm. Như vậy, khi so sánh đường kính hoa của các giống thì có sai khác về mặt thống kê ở cả 2 điểm thí nghiệm.

Về phương pháp tác động tuy sự sai khác không cao nhưng cũng có ý nghĩa về mặt thống kê. Với T1 thì đường kính hoa trung bình đạt 2,76 - 2,77cm; còn T2, T3, T4 đường kính hoa trung bình đạt từ 2,97 - 3,05cm.

3.6. Chỉ tiêu về độ bền của hoa

Thời gian từ hoa nở đến hoa tàn của các giống trung bình dao động từ 6,68 - 7,0 ngày, cao nhất là đào Phai đạt 7,41 ngày, thấp nhất là đào Nhật Tân 6,69 - 6,69 ngày. Về các biện pháp kỹ thuật tác



Cán bộ Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh tưới lá cho cây hoa đào Ảnh: MH

động cũng ảnh hưởng đến độ bền của hoa, cụ thể T1 độ bền hoa là 6,05 - 6,60 ngày; ở T2, T3, T4 là 6,80 - 7,65 ngày. Trong đó, T4 độ bền hoa cao nhất 7,55 - 7,65 ngày. Đối với chỉ tiêu thì đều sai khác có ý nghĩa về mặt thống kê cả về giống và biện pháp tác động kỹ thuật.

IV. Kết luận

Đối với biện pháp tác động T1 lên tất cả các giống là không có ý nghĩa vì hoa không nở đúng dịp Tết Nguyên đán.

Đối với biện pháp tác động T2, T3, T4 khi khoan vò vào trung tuần tháng 9 âm lịch và tưới lá trước tết 30 - 40 ngày thì cho kết quả đáp ứng yêu cầu của đề tài đặt ra là nở vào đúng dịp Tết Nguyên đán.

Khả năng ra hoa của giống đào Nhật Tân, đào Phai là cao nhất đạt 69% (đào Bạch, đào Bích đạt 43 - 50%), biện pháp tác động cho khả năng ra hoa cao nhất là T2, T3, T4 đạt 60 - 66%.

Đường kính hoa phụ thuộc

vào bản chất di truyền của giống, nhưng khi tác động các biện pháp kỹ thuật T2, T3, T4 thì đường kính hoa cũng có phần tăng lên đạt 2,93 - 3,05cm (T1 đạt 2,76 - 2,77cm).

Chiều dài cánh hoa chủ yếu phụ thuộc vào di truyền giống, nhưng khi tác động các biện pháp T2, T3, T4 thì chiều dài đạt 1,83 - 1,96cm trong khi không tác động thì đạt trung bình 1,72cm.

Độ bền hoa phụ thuộc vào điều kiện ngoại cảnh, di truyền nhưng khi tác động T2, T3, T4 thì thời gian từ khi hoa nở đến hoa tàn cũng tăng lên, cao nhất là T3, T4 đạt 7,3 - 7,65 ngày.

Như vậy, qua quá trình trồng thử nghiệm chúng tôi thấy có 2 giống có khả năng sinh trưởng và phát triển phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại một số vùng sinh thái của tỉnh Đắk Nông là giống đào Nhật Tân, đào Phai với công thức tác động là T2, T3, T4. □

ỨNG DỤNG ĐỒNG BỘ MỘT SỐ TIẾN BỘ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN CÀ PHÊ THEO HƯỚNG AN TOÀN, BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

ThS. Nguyễn Thị Tinh

Hội Nông dân huyện Đắk Mil

I. MỞ ĐẦU

Đắk Mil là huyện có diện tích đất khá phong phú và màu mỡ (phần lớn là đất Bazan) thích hợp phát triển các loại cây trồng như cà phê, cây cao su, hồ tiêu, cây ăn quả... Tuy nhiên, hầu hết diện tích cà phê của huyện là cà phê vối trồng bằng hạt tự chọn hàng loạt nên tỷ lệ cây xấu (quả nhỏ, năng suất thấp, nhiễm bệnh gỉ sắt nặng) chiếm tỷ cao 30 - 50%. Việc sử dụng phân bón khoáng quá cao về số lượng, lại mất cân đối, hạn chế sử dụng phân hữu cơ và vi sinh; chưa tận dụng có hiệu quả phế thải từ sản xuất chế biến phân vi sinh để tái sản xuất; tình trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tràn lan, pha chế quá nồng độ cho phép; chế độ tưới nước chưa hợp lý... Khâu thu hái chưa đúng tầm chín, hái đồng loạt không lựa chọn; chế biến, bảo quản sau thu hoạch chưa chú ý đúng mức.

Trong một vài năm trở lại đây, đã có một số mô hình thử nghiệm, mô hình trình diễn, điển hình tiên tiến liên quan đến canh tác cây cà phê mang lại những kết quả nhất định về cải thiện năng suất. Mặc dù vậy, do nhận thức, kinh phí của người trồng cà phê

cũng như các cấp quản lý của ngành còn hạn chế nên việc áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất chưa rộng rãi, thiếu tính đồng bộ để tạo ra những sản phẩm hàng hoá có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

Từ những tồn tại trong thực tế và dựa trên những tiến bộ kỹ thuật đã đạt được trong ngành cà phê thì việc đầu tư thực hiện Dự án: “*Ứng dụng đồng bộ một số tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất, chế biến cà phê theo hướng an toàn, bền vững trên địa bàn huyện Đắk Mil*” là yêu cầu cần thiết, để cho sản phẩm của cà phê Đắk Nông nói chung, Đắk Mil nói riêng có thể tăng sức cạnh tranh trên thương trường, tăng giá trị xuất khẩu.

II. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

Xây dựng vườn nhân chồi các dòng vô tính cà phê vối chọn lọc đảm bảo cung cấp thường xuyên, kịp thời chồi ghép tốt để phục vụ cho việc cải tạo giống cà phê ở địa phương và vùng lân cận. Xây dựng các mô hình về canh tác, thu hoạch, chế biến, bảo quản và quản lý cà phê; đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất cho nông

dân nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế; đảm bảo sản phẩm cà phê an toàn, sản xuất cà phê bền vững và từ đó làm hạt nhân nhân rộng ra toàn huyện và các địa phương lân cận để trong thời gian không xa sản phẩm cà phê của huyện nói riêng và Đắk Nông nói chung có chất lượng ngang hàng với các nước trong khu vực, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới.

III. PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Thành lập Ban chủ nhiệm dự án, thiết lập tổ quản lý dự án cấp xã và ký hợp đồng thiết lập tổ hỗ trợ kỹ thuật.

- Phân công cán bộ theo dõi, quản lý, tổ chức sản xuất, tập huấn đào tạo, thực hiện các nội dung của dự án.

- Lao động được lấy tại chỗ, chủ yếu lao động thời vụ, lao động là các kỹ thuật viên được đào tạo.

- Phối hợp với các đơn vị chức năng, chính quyền, đoàn thể địa phương điều tra, lựa chọn vùng, hộ thực hiện mô hình; giám sát kết quả thực hiện và tuyên truyền nhân rộng kết quả của mô hình.

IV. NỘI DUNG THỰC HIỆN

- Điều tra bổ sung thực trạng về sản xuất, chế biến, quản lý cà phê của địa phương và khảo sát thực địa.

- Xây dựng vườn nhân chồi các dòng vô tính cà phê với chọn lọc.

- Xây dựng mô hình thâm canh tổng hợp trên diện tích cà phê với kinh doanh hiện có.

- Xây dựng mô hình thu hoạch, chế biến cà phê quả tươi phù hợp với quy mô nông hộ.

- Xây dựng mô hình sản xuất cà phê theo bộ nguyên tắc FLO - CERT.

- Xây dựng mô hình chế biến phân hữu cơ sinh học (HCSH) từ vỏ cà phê.

- Hội nghị, đào tạo, tập huấn chuyên giao tiến bộ vào sản xuất.

V. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Điều tra, khảo sát bổ sung thực trạng vùng dự án

Diện tích cà phê kinh doanh 20.578 ha, tập trung nhiều ở các xã Thuận An, Đắk Lao và Đức Mạnh; năng suất bình quân đạt 2,2 - 2,3 tấn/ha; chất lượng cà phê nhân chưa cao (tỷ lệ hạt trên sàng 16mm thấp, còn nhiều tạp chất, hạt non xanh, mùi mốc/chua còn phổ biến); mức chi phí cho sản xuất cà phê cao (trên 60,5 triệu đồng/ha). Với mức năng suất, chất lượng cà phê đạt được là chưa tương xứng với mức đầu tư chăm sóc người dân bỏ ra và thực sự chưa cao so với năng suất bình quân của những vườn cây cà phê được nghiên cứu cải tạo giống bằng những

dòng vô tính chọn lọc, chăm sóc đúng kỹ thuật (đạt bình quân 3,5 - 4 tấn/ha).

2. Công tác chuyển giao công nghệ

- Chuyển giao 05 dòng vô tính cà phê với (TR4, TR9, TR11, TR12, TR13) và 07 quy trình công nghệ gồm:

- Quy trình công nghệ ghép cải tạo cà phê thay thế cây giống xấu ngoài đồng ruộng.

- Quy trình công nghệ sản xuất giống cà phê với bằng kỹ thuật ghép.

- Quy trình công nghệ trồng và chăm sóc vườn nhân chồi.

- Quy trình công nghệ quản lý dinh dưỡng tổng hợp.

- Quy trình công nghệ quản lý dịch hại tổng hợp.

- Quy trình công nghệ thu hoạch, chế biến, bảo quản cà phê đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Quy trình xử lý vỏ cà phê thành phân HCSH.

3. Kết quả xây dựng các mô hình

3.1. Mô hình vườn nhân chồi các giống cà phê với chọn lọc

- Xây dựng 01 vườn tại thôn Đức Lệ, Đức Mạnh. Diện tích vườn chồi xây dựng là 2.000m², với số dòng vô tính cà phê với chọn lọc được chuyển giao là 05 dòng (TR4, TR9, TR11, TR12, TR13) và số cây cà phê giống trồng vườn nhân chồi là 17.000 cây (cả trồng dặm).

- Vườn chồi sinh trưởng, phát triển tốt, đảm bảo cung cấp hàng năm bình quân 200.000 chồi ghép tốt, dễ làm với người dân.

- Hiệu quả kinh tế tính

cả chu kỳ vườn chồi bình quân thu lãi được 30 triệu/năm/2.000 m²

3.2. Mô hình thâm canh tổng hợp trên diện tích cà phê với kinh doanh hiện có

- Triển khai 02 vùng cà phê kinh doanh trồng thuần làm mô hình thâm canh tổng hợp, với diện tích mỗi vùng 50 ha đều thuộc loại đất đỏ Bazan, vị trí thuộc khu cánh đồng Mơ Ước xã Thuận An (vùng I), có 46 hộ dân tham gia và khu thôn Đức Hiệp - xã Đức Mạnh (vùng II), có 32 hộ dân tham gia. Tổng diện tích làm mô hình là 100 ha với 78 hộ dân tham gia.

- Đánh giá được 05 dòng vô tính cà phê với chọn lọc TR4, TR9, TR11, TR12, TR13 cho sinh trưởng phát triển tốt và năng suất khá cao, phù hợp với địa bàn Đắk Mil.

3.3. Mô hình thu hoạch, chế biến cà phê quả tươi qui mô nông hộ

- Về thu hoạch, chế biến, bảo quản cà phê: Mô hình đã đánh giá được tầm chín của cà phê vườn mô hình qua các năm; phẩm cấp hạt cà phê của các dòng vô tính ghép cải tạo; phẩm cấp hạt cà phê của mô hình thâm canh; sản lượng, thu nhập tăng thêm của việc thu hái đúng tầm chín và thu nhập tăng thêm của việc chế biến ướn nông hộ.

- Về cải tiến lò sấy:

+ Lò sấy được nâng cấp có hệ thống phân phối khí nóng bên hông với 02 cửa đóng mở luân phiên và bề sấy có ống thông khói lên cao 8 - 10 m.

+ Mô hình thử nghiệm được 29 mẻ thu được 58 tấn

nhân đem lợi về 12,064 triệu đồng so với lò sấy cũ chưa cải tiến; đã giúp giảm bớt khói lò sấy lan tỏa gần mặt đất gây hại sức khỏe con người; giảm được chi phí lao động cào đảo cà phê giúp giảm được chi phí sấy xuống còn 1.117 đ/kg (lò sấy cũ là 1.325 đ/kg; phơi thủ công 1.475 đ/kg).

3.4. Mô hình sản xuất cà phê theo bộ nguyên tắc thương mại công bằng FLO (Fairtrade Labeling Organization)

- Các hoạt động của mô hình:

+ Thành lập nhóm đề bầu Ban quản lý nhóm, xây dựng quy chế hoạt động.

+ Tổ chức tập huấn về tiêu chuẩn thương mại công bằng cho người sản xuất, người quản lý.

+ Kết nối tổ chức/hợp tác xã/doanh nghiệp để cấp chứng nhận FLO cho người sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- *Kết quả:* 02 nhóm nông dân phát triển cà phê bền vững với tổng số 70 thành viên tham gia đã nắm được các tiêu chí về thương mại công bằng để tổ chức sản xuất cà phê đảm bảo chất lượng, bền vững. Sau 02 năm đã đăng ký xuất bán được 320 tấn cà phê nhân với mức chênh lệch khá hấp dẫn khi so với cà phê nhân xô thông thường, ngoài ra còn đem lại tiền phúc lợi cho hợp tác xã/nhóm khá tốt.

3.5. Xây dựng mô hình chế biến phân hữu cơ sinh học từ vỏ cà phê

- Các hoạt động của mô hình: tập huấn chuyển giao quy trình công nghệ; thực



Tập huấn cho người dân về phương pháp chọn chồi để ghép

Ảnh: MH

hành xử lý 20 tấn vỏ cà phê/02 điểm làm phân HCSH.

- *Kết quả:* 100 người/02 điểm tham gia học, thực hành; với 20 tấn vỏ sau 105 ngày xử lý, mô hình đã tạo ra được 26 tấn phân HCSH từ vỏ cà phê với chất lượng không thua kém phân HCSH trên thị trường.

4. Tình hình sử dụng lao động

4.1. Lao động trực tiếp sản xuất

- Lao động trực tiếp cần bình quân cho 01 ha vườn nhân chồi: trồng mới 800 công/năm; chăm sóc 560 công/năm.

- Lao động trực tiếp cần bình quân cho 01 ha cà phê kinh doanh: chăm sóc 90 - 100 công/năm; thu hoạch 80 - 100 công/năm; chế biến 30 công/năm.

- Lao động trực tiếp để sản xuất ra 01 tấn phân HCSH từ vỏ cà phê là 05 công.

4.2. Lao động gián tiếp: gồm 05 người Ban chủ

nhiệm dự án; 08 người thuộc tổ kỹ thuật được ký hợp đồng (gồm 02 cán bộ chuyên môn là kỹ sư nông nghiệp và 06 kỹ thuật viên có trình độ từ cao đẳng trở lên) và 06 người thuộc tổ quản lý dự án cấp xã.

5. Thu nhập, lợi nhuận

5.1. Thu nhập hàng năm

5.2. Lợi nhuận hàng năm

Tổng trong kỳ dự án đối với mô hình vườn chồi chưa cho lợi nhuận (-147,46 triệu đồng); lợi nhuận mô hình thâm canh tổng hợp là 8.793,1 triệu đồng, mô hình thu hoạch, chế biến là 733,604 triệu đồng, mô hình cấp chứng nhận FLO là 4.135 triệu đồng, mô hình chế biến phân HCSH từ vỏ cà phê là 62,2 triệu đồng.

6. Tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm của dự án

- Đối với sản phẩm là chồi ghép các giống cà phê chọn lọc sẽ được phục vụ chủ yếu cho người dân địa phương và vùng lân cận thông qua việc đưa tin trên báo, đài phát thanh - truyền hình địa

phương, tuyên truyền miệng, hội nghị, hội thảo. Số lượng chồi ghép khai thác được trong thời gian dự án đã hỗ trợ giá 50% - 100% cho người địa phương có nhu cầu mua ghép cải tạo, phần còn lại chủ mô hình thu để bù đắp phần giá trị mà diện tích đất

làm vườn nhân chồi có thể tạo ra.

- Sản phẩm cà phê nhân từ mô hình của Dự án đã được giới thiệu, liên kết với các doanh nghiệp thu mua để tiêu thụ.

7. Hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường của dự án

7.1. Hiệu quả kinh tế của dự án

- Với 0,2 ha vườn nhân chồi, hàng năm có khả năng khai thác được trung bình khoảng 200.000 chồi (1.000.000 chồi/ha) đủ để ghép cải tạo 300 - 350 ha cà phê với kinh doanh. Giá trị

Thu nhập hàng năm của các mô hình trong thời gian dự án

DVT: 1.000 đồng

Tên mô hình	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Tổng
Mô hình vườn nhân chồi	0	30.000	60.000	90.000
Mô hình thâm canh tổng hợp	8.318.200	8.073.100	10.132.700	26.524.000
Mô hình thu hoạch, chế biến		592.040	1.676.786	2.268.826
- Từ thu hoạch đúng tầm chín		592.040	722.000	1.314.040
- Từ chế biến ướt nông hộ			890.000	890.000
- Cải tiến lò sấy			64.786	64.786
Mô hình cấp chứng nhận FLO (bán ra + phúc lợi)		6.890.000	9.405.000	16.295.000
Mô hình chế biến phân HCSH từ vỏ cà phê		91.000		91.000

thực thu bước đầu trong thời gian dự án mới đạt 160 triệu đồng và ước tính hết chu kỳ khai thác 08 năm là 500 triệu đồng. Lợi nhuận bình quân năm cả chu kỳ vườn chồi là gần 30 triệu đồng.

- Nhờ ghép thay thế 30% cây xấu, bón phân cân đối năng suất vườn cây ổn định, tính trong thời gian 06 năm thì bình quân hàng năm năng suất và thu nhập của mô hình thâm canh tăng so với sản xuất đại trà là 346 kg/ha và 13,1 triệu đồng, tính bình quân cả chu kỳ vườn cây (15 năm) thì con số đó là 696 kg/

ha và 26,4 triệu đồng (100 ha x 696kg/ha/năm x 15 năm x 38.000 đồng/kg) = 39.672 triệu đồng).

- So với sản xuất đại trà, mô hình thu hoạch, chế biến đem lợi 1.326,104 triệu đồng.

- Mô hình cấp chứng nhận cho người sản xuất cà phê đã làm tăng thu nhập cho người dân 4.135 triệu đồng nhờ giá trị buôn bán gia tăng.

- Mô hình chế biến phân HCSH từ vỏ cà phê đã giúp tiết kiệm được 2,408 triệu đồng/tấn khi phải mua phân HCSH để bón.

7.2. Hiệu quả xã hội của

dự án

- Việc áp dụng chế độ bón phân cân đối theo nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng và biện pháp phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại không những tiết kiệm được tiền của mà còn góp phần tích cực vào việc bảo vệ nguồn tài nguyên đất, nước, hạn chế ô nhiễm môi trường, sâu bệnh hại; tăng tính bền vững của hệ canh tác; sinh thái môi trường được giữ vững.

- Thông qua việc thực hiện dự án, các cán bộ kỹ thuật, nông dân được đào

tạo tập huấn từ chương trình của Dự án không những nắm vững được tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, chế biến cà phê và những kiến thức khoa học khác về sản xuất nông nghiệp trong vùng mà còn nâng cao ý thức trong việc khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Dự án đã xây dựng và chuyển giao được 01 vườn nhân chồi có diện tích 2.000m² gồm từ 05 dòng vô tính cà phê với chọn lọc, đảm bảo cung cấp hàng năm bình quân 200.000 chồi ghép tốt để phục vụ cho việc ghép cải tạo diện tích cà phê với hiện có và sản xuất cây con giống phục vụ trồng mới, trồng thay thế, trồng nhân chồi. Đánh giá được 05 dòng vô tính cà phê với chọn lọc TR4, TR9, TR11, TR12, TR13. Xây dựng được 02 vùng mô hình thâm canh cà phê tổng hợp với diện tích 100 ha cà phê với kinh doanh hiện có. Xây dựng được mô hình thu hoạch và chế biến phù hợp với qui mô nông hộ. Xây dựng thành công mô hình xử lý vỏ cà phê sau chế biến làm phân HCSH. Xây dựng thành công mô hình sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn thương mại công bằng của FLO. Chuyển giao được 07



Người dân được tập huấn về kỹ thuật ghép chồi cho cây cà phê

0,5 + 0,5

Ảnh: MH

quy trình công nghệ liên quan đến cà phê; đào tạo được 30 kỹ thuật viên về sản xuất cà phê; tập huấn kỹ thuật 700 lượt người; hội thảo nhân rộng 200 lượt người và xây dựng được 01 phóng sự truyền hình nói về hiệu quả từ dự án.

2. Kiến nghị và đề xuất

- Nhân rộng 05 dòng vô tính cà phê với chọn lọc (TR4, TR9, TR11, TR12, TR13) và 05 mô hình mà dự án đã triển khai vào sản xuất.

- Khuyến cáo chỉ nên áp dụng qui trình thâm canh tổng hợp vào những vùng chuyên canh cà phê hội đủ yếu tố như đất đai có độ phì nhiêu khá, độ dốc thấp; nguồn nước tưới thuận lợi; người dân trong vùng có tiềm lực về kinh tế để quy hoạch thành vùng cà phê cao sản, an toàn, bền vững.

- Đề nghị đơn vị có thẩm

quyền (Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông) công nhận mô hình vườn nhân chồi (2.000 m²) là sản phẩm của dự án được phép cung cấp rộng rãi chồi giống ghép để *đơn vị chủ trì dự án, các đơn vị chức năng, các đoàn thể chính trị xã hội, chính quyền địa phương có cơ sở tuyên truyền cho nhân dân, các vùng lân cận sử dụng.*

- Phương pháp chế biến ướt cà phê qui mô nông hộ dự án mới thử nghiệm bước đầu đã có tín hiệu khả quan và 02 giống cà phê của địa phương được dự án ghi nhận và người dân đánh giá tốt/ưa thích, để có cơ sở khẳng định và tuyên truyền nhân rộng đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét tạo điều kiện để có những đề tài/dự án nghiên cứu, đánh giá tiếp. □

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT CHẾ PHẨM VI SINH VẬT XỬ LÝ CHẤT THẢI HỮU CƠ LÀM PHÂN BÓN HỮU CƠ SINH HỌC

6

Trần Huy Vân

1. Tổng quan về vai trò của chế phẩm vi sinh vật

Đắk Nông có diện tích đất canh tác màu mỡ, chủ yếu là đất bazan, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cà phê, cao su, hồ tiêu và các cây ngắn ngày như lúa nước, ngô, bông vải, mía đường, cây hoa màu.... hàng năm, lượng phế phụ phẩm hữu cơ thải ra trong sản xuất nông nghiệp trong tỉnh lên đến hàng trăm nghìn tấn. Lượng phế thải này phần lớn là những hợp chất hữu cơ giàu cacbon, sản phẩm sau quá trình phân hủy của phế thải này có tác dụng làm cho đất tơi xốp, cải thiện các đặc tính của đất nhất là khả năng giữ nước. Việc xử lý và tận dụng nguồn phế thải giàu hợp chất cacbon bằng giải pháp sinh học với mục đích phục vụ cho sản xuất trồng trọt là một hướng đi đúng đắn và thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà khoa học. Phế phụ phẩm nông nghiệp sau khi xử lý bằng phương pháp sinh học sẽ là một nguồn nguyên liệu có giá trị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Chế phẩm vi sinh vật Compostmaker là loại men tổng hợp sản xuất từ các chủng vi sinh vật phân giải



Nông dân tham quan một số mô hình cà phê sử dụng chế phẩm vi sinh vật tại huyện Đắk R'lấp

B, D

Ảnh: THV

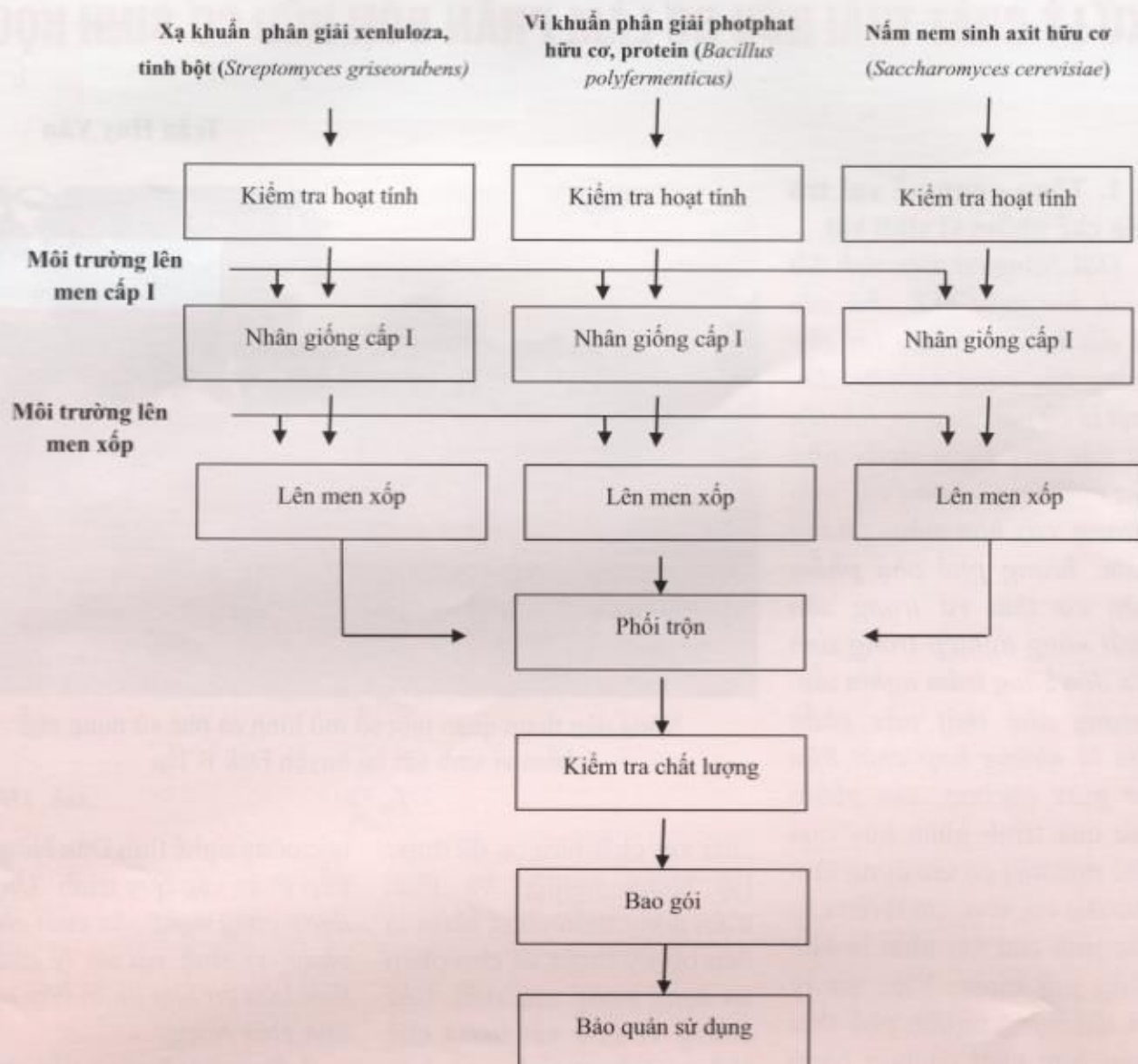
chất xơ, chất hữu cơ đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là tiến bộ kỹ thuật và cho phép áp dụng trong sản xuất. Các chủng vi sinh vật trong chế phẩm có hoạt tính sinh học cao và ổn định, có lý lịch khoa học rõ ràng và đảm bảo an toàn sinh học theo Tiêu chuẩn chung của Cộng đồng châu Âu. Hiện nay, chế phẩm đang được sử dụng trong xử lý nguyên liệu giàu hợp chất cacbon có bổ sung phân gia súc gia cầm làm cơ chất trồng cây, sản phẩm tạo ra bảo đảm độ an toàn sinh học đối với con người, cây trồng, vật nuôi và môi trường sinh thái... Do đó, Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa

học công nghệ tỉnh Đắk Nông tiếp nhận các quy trình "Ứng dụng công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh vật xử lý chất thải hữu cơ làm phân bón tại tỉnh Đắk Nông".

2. Quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh vật

Chế phẩm vi sinh vật xử lý chất hữu cơ là sản phẩm có chứa tổ hợp vi sinh vật gồm: Chủng xạ khuẩn *Streptomyces griseorubens* có hoạt tính phân giải hợp chất cacbon, chủng *Bacillus polyfermenticus* phân giải hợp chất photpho hữu cơ và chủng *Saccharomyces cerevisiae* có khả năng sinh axit hữu cơ giảm mùi hôi làm chuyển hóa nhanh các hợp chất trong quá trình phân hủy hữu cơ.

Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất chế phẩm



Quy trình sản xuất chế phẩm gồm các công đoạn chính:

- Các chủng vi sinh vật được lựa chọn, kiểm tra hoạt tính sinh học, nhân giống cấp I trên hệ thống lên men chìm trong các điều kiện nhiệt độ, pH, tốc độ cấp khí và môi trường nhân giống phù hợp. Thời gian lên men cấp I là 36 - 48 giờ, mật độ vi sinh vật

phải đạt $10^8 - 10^9$ cfu/ml và đảm bảo độ thuần khiết.

- Nhân sinh khối riêng rẽ các chủng vi sinh vật trên cơ chất xốp quy mô 500 kg trong thời gian 3 ngày với các điều kiện nhiệt độ, pH phù hợp, tỷ lệ dịch lên men cấp I bổ sung vào cơ chất xốp là 5 - 10%. Sấy khô sản phẩm ở nhiệt độ $\leq 40^\circ\text{C}$, đảm bảo độ ẩm < 15%. Mật độ vi sinh vật phải

đạt 10^8 cfu/g.

- Phối trộn sinh khối các chủng vi sinh vật trên cơ chất xốp với tỷ lệ 1:1:1 để tạo chế phẩm vi sinh vật.

Chế phẩm được đóng gói với trọng lượng 1.000g và bảo quản trong điều kiện bình thường, thời gian bảo quản là ≥ 3 tháng.

3. Kết quả đạt được

- Tổ chức sản xuất thử

TT	Ngày thực hiện	Phối trộn chế phẩm (kg)	Tỉ lệ nhiễm (%)	Chế phẩm thành phẩm (kg)
1	26/7	160	1,2	158
2	5/8	200	1,5	170
3	19/8	200	6	188
	Tổng cộng	560		516

nghiệm 560 kg chế phẩm vi sinh vật với tỉ lệ nhiễm tương đối thấp trung bình sau 3 lần sản xuất là 2,9% với kết quả như sau:

- Phương pháp xác định mật độ vi sinh vật (theo phương pháp Koch).

- Mật độ vi sinh vật được xác định dựa trên phương pháp nuôi cấy trên môi trường thạch đĩa, tính số lượng vi sinh vật trên ml hoặc trên gram mẫu thông qua số khuẩn lạc phát triển trong các đĩa môi trường.

- Mật độ 10^4 : Rất nhiều

khuẩn lạc.

- Mật độ 10^5 : 42 khuẩn lạc tương đương mật độ: 4.8×10^8 cfu/g.

- Mật độ 10^6 : 4 khuẩn lạc tương đương mật độ: 8×10^8 cfu/g.

- Kiểm tra mật độ vi sinh vật trong chế phẩm đạt chuẩn 10^8 cfu/g.

4. Kết luận và khuyến nghị

- Trung tâm thông tin và ứng dụng khoa học công nghệ đã tiếp nhận, làm chủ các quy trình công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh vật

xử lý chất thải hữu cơ làm phân bón và tổ chức sản xuất thành công 516/500kg chế phẩm vi sinh vật đa chức năng. Mật độ vi sinh vật đạt chuẩn: 10^8 cfu/g.

- Chế phẩm vi sinh vật là loại chế phẩm có tác dụng làm phân hủy các hợp chất hữu cơ có lợi cho cây trồng, giảm chi phí phân bón hữu cơ cho nông dân, vì vậy để sản phẩm đến được với người dân cần có các chính sách hợp lý thông qua các kênh tập huấn, hội thảo... để quảng bá sản phẩm đến với nông dân. □

NGƯỜI ĐANG VIÊN MẠNH DẠN... (Tiếp theo trang 19)

là ngoài mạnh dạn chuyên đổi cơ cấu giống cây trồng, ông còn tích cực tham gia công tác xã hội, hiện ông là Phó Bí thư Chi bộ Thôn 9, xã Nam Dong. Ông thường xuyên đi đầu trong các phong trào hoạt động của địa phương. Đặc biệt, ông còn tham mưu với Chi ủy thực hiện tốt quy chế dân chủ ở

cơ sở trong việc xây dựng nông thôn mới, mọi việc đều được đưa ra bàn bạc, trao đổi trước quần chúng nhân dân. Nhờ vậy, mọi việc trong thôn đều được nhân dân đồng tình hưởng ứng và tham gia nhiệt tình. Dù ở cương vị nào, ông cũng luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Với hiệu quả bước đầu

từ mô hình tiêu Lốt của ông Quỳnh, Hội Nông dân xã Nam Dong cũng đã và đang tìm hiểu để khuyến khích bà con nhân rộng thay thế những diện tích Hồ tiêu đã bị chết bệnh trên địa bàn, góp phần làm phong phú cơ cấu giống cây trồng, tìm đầu ra ổn định cho bà con nông dân. □



HỘI THẢO KHOA HỌC “ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG VÀ NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH DU LỊCH SINH THÁI DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG TẠI ĐẮK NÔNG”

Sáng ngày 2/3, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Trường Đại học Đà Lat tổ chức Hội thảo khoa học “Đánh giá tiềm năng và nghiên cứu phát triển mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Đắk Nông”. Đến tham dự hội thảo có gần 30 đại biểu là nhà khoa học và đại diện các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh tham dự hội thảo.

Là một tỉnh mới thành lập năm 2004, Đắk Nông đang từng bước khẳng định vị trí trong ngành du lịch của khu vực Tây Nguyên khi sở hữu nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn nổi bật, có bản sắc đặc biệt, phù hợp để khai thác du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng. Tuy vậy, cho đến nay Đắk Nông vẫn chỉ là một điểm đến được ví như “nàng công chúa ngủ trong rừng” đang chờ những nhà đầu tư, các doanh nghiệp và khách du lịch đến đánh thức.

Bằng việc khảo sát thực địa trên địa bàn toàn tỉnh, các nhà khoa học đã lựa chọn 3 mô hình: Mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng khai thác tài nguyên sinh thái đặc thù của địa phương tại Khu du lịch sinh thái cụm thác Dray Sáp – Gia Long, mô hình có mục tiêu phát triển một số sản phẩm du lịch khai thác hệ sinh thái, cảnh



Toàn cảnh hội thảo.

quan đặc trưng của tỉnh bao gồm thác, hang động, rừng; Mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại thác Liêng Nung, xã Đắk Nia – Gia Nghĩa, mô hình khai thác các giá trị văn hóa truyền thống bản địa của người Mạ gắn với thác Liêng Nung; Mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng, đây mô hình du lịch sinh thái khai thác các giá trị sinh thái trong các khu vực được bảo vệ kết hợp với văn hóa bản địa. Đánh giá từ các mô hình này cho thấy, về mức độ tham quan các mô hình, Khu du lịch cụm thác Dray Sáp và Gia Long là mô hình đón nhiều khách nhất; Du khách đánh giá cao nhất là yếu tố về tài nguyên, du lịch với mức điểm trung bình là 4.01/5; Mức điểm thể hiện

sự hài lòng có kết quả trên mức trung bình và gần đạt đến sự hài lòng; Về thời gian lưu lại, mức 1-3 ngày có tỷ lệ cao nhất, đây là những tín hiệu đáng mừng thể hiện Đắk Nông còn nhiều thứ để thu hút và níu chân du khách...

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, các đại biểu tham gia Hội thảo đều có nhận định chung đây là một lợi thế cạnh tranh của tỉnh Đắk Nông so với các địa phương lân cận, phát triển du lịch sinh thái kết hợp với hoạt động khai thác có quản lý các giá trị tự nhiên và nhân văn sẽ thỏa mãn các nhu cầu đa dạng của khách du lịch, đóng góp cho bảo tồn và tôn tạo tài nguyên đảm bảo công tác bảo vệ môi trường và góp phần nâng cao mức sống của cộng đồng địa phương. □

Tin, ảnh: Nguyễn Mai

NGHIỆM THU ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP TỈNH “ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC NHÂN GIỐNG VÀ SẢN XUẤT CÂY LAN GẤM (*ANOECTOCHILUS ROXBURGHII*) TẠI TỈNH ĐẮK NÔNG”

Chiều ngày 2/3, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức hội đồng nghiệm thu đề tài khoa học cấp tỉnh “*ứng dụng công nghệ sinh học nhân giống và sản xuất cây lan gấm (Anoectochilus roxburghii) tại tỉnh Đắk Nông*”. Đề tài do Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ chủ trì, ông Dương Châu Diễm làm chủ nhiệm.

Hội đồng đánh giá, nghiệm thu do ông Hồ Gấm, Chủ tịch Hội nông dân tỉnh làm chủ tịch.

Sau 32 tháng thực hiện (từ tháng 12/2014 - 11/2016), đề tài đã đạt được các mục tiêu đặt ra gồm: ứng dụng công nghệ sinh học nhân giống cây Lan gấm và thuần hóa cây con sau nhân giống In vitro (nhân giống bằng cách nuôi cấy mô, cơ quan hay bộ phận hay tế bào của thực vật trong ống nghiệm có



Toàn cảnh hội đồng.

chứa môi trường xác định ở điều kiện vô trùng), tạo cây giống có chất lượng tốt nhằm phục vụ việc bảo tồn nguồn gen, đa dạng hóa cây trồng, đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp tại Đắk Nông. Thông qua đề tài này, cơ quan chủ trì đã tiếp nhận và làm chủ quy trình công nghệ nuôi nhân giống cây Lan gấm bằng phương pháp nuôi cấy

mô do Viện Sinh học nhiệt đới chuyển giao.

Đề tài đã được Hội đồng khoa học thống nhất nghiệm thu với kết quả đạt loại khá. Đồng thời, yêu cầu Ban chủ nhiệm đề tài tiếp thu ý kiến đóng góp của các thành viên trong Hội đồng, chỉnh sửa hoàn thiện kết quả nghiên cứu. □

Tin, ảnh: Nguyễn Mai

NGHIỆM THU ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP TỈNH “ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN CỦA CÂY MẮC CA VÀ ĐỀ XUẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÂY MACADAMIA (MẮC CA) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG”

Chiều ngày 21/3, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức hội đồng nghiệm thu đề tài khoa học cấp tỉnh “Đánh giá tình hình sinh trưởng, phát triển của cây mắc ca và đề xuất quy hoạch phát triển cây Macadamia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông”. Đề tài do

trường Đại học lâm nghiệp chủ trì, PGS.TS Nguyễn Trọng Bình làm chủ nhiệm.

Hội đồng đánh giá, nghiệm thu do ông Hồ Gấm, chủ tịch Hội nông dân tỉnh làm chủ tịch.

Với mục tiêu đánh giá tình hình sinh trưởng và phát

triển của cây Macadamia trên địa bàn tỉnh và đề xuất được vùng trồng, các biện pháp kỹ thuật phù hợp, xây dựng bản đồ hướng dẫn kỹ thuật trồng cây Macadamia cho tỉnh Đắk Nông. Nhóm các nhà khoa học thực hiện đề tài đã thực hiện 3 nội

dung nghiên cứu, bao gồm: Đánh giá thực trạng trồng cây Macadamia trên địa bàn tỉnh thời gian qua; Nghiên cứu, đề xuất quy hoạch phát triển cây Macadamia trên địa bàn tỉnh; Đề xuất áp dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp để phát triển cây Macadamia tại địa phương. Kết quả cho thấy, toàn bộ Đắk Nông về lượng mưa và nhiệt độ đều đáp ứng yêu cầu cho Macadamia sinh trưởng và phát triển. Diện tích thích hợp để trồng Macadamia tại tỉnh Đắk Nông là 491.146,6 ha chiếm 75,41% diện tích tự nhiên



Toàn cảnh hội đồng.

toàn tỉnh. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng đã xây dựng được bản hướng dẫn kỹ thuật trồng thâm canh và hướng dẫn nhân giống bằng

hom cây Macadamia.

Đề tài đã được Hội đồng khoa học thống nhất nghiệm thu với kết quả đạt loại khá. □

Tin, ảnh: Nguyễn Mai

53 SÁNG KIẾN ĐƯỢC HỘI ĐỒNG SÁNG KIẾN TỈNH CÔNG NHẬN NĂM 2016

Ngày 17/3/2017, tại Sở Khoa học và Công nghệ Đắk Nông, Hội đồng sáng kiến tỉnh đã họp chấm sáng kiến năm 2016, dưới sự chủ trì của đồng chí Phạm Ngọc Danh - Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Phó chủ tịch Thường trực Hội đồng sáng kiến Tỉnh và đồng chí Nguyễn Đức Nguyên, Giám đốc Sở Nội vụ, Phó chủ tịch Hội đồng sáng kiến Tỉnh.

Theo đó, qua thời gian thông báo, Sở Khoa học và Công nghệ - cơ quan thường trực của Hội đồng sáng kiến tỉnh đã nhận được 58 đơn đề nghị xét sáng kiến của 90 tác giả với 62 sáng kiến.

Sau một buổi làm việc



Hội đồng xét công nhận sáng kiến năm 2016

tích cực của các thành viên của Hội đồng làm việc, với tinh thần khách quan, trách nhiệm, công minh theo 3 tiêu chí: Tính mới, tính sáng tạo; Khả năng áp dụng, nhân rộng và Khả năng mang lại lợi ích

thiết thực. Hội đồng đã nhất trí đánh giá 53 sáng kiến đạt từ 50 điểm trở lên, được công nhận và cấp giấy chứng nhận sáng kiến cấp tỉnh năm 2016. □

Tin, ảnh: Nguyễn Mai

CHƯƠNG TRÌNH PHỐI HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ GIỮA LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VỚI SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK NÔNG

Liên minh Hợp tác xã (HTX) tỉnh Đắk Nông vừa tổ chức kỷ kết chương trình phối hợp phát triển kinh tế tập thể giữa liên minh hợp tác xã với các đơn vị Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội LHPN tỉnh, Hội Nông dân tỉnh.

Theo đó, chương trình phối hợp giữa Liên minh HTX và Sở KH&CN Đắk Nông gồm các nội dung:

- Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng tới đông đảo cán bộ, xã viên, tổ viên Hợp tác xã, Tổ hợp tác (THT) các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực KH&CN (Luật KH&CN năm 2013; Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2010 - 2020; Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 07/4/2011 của Tỉnh ủy Đắk Nông về phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2010 - 2015, định hướng 2020 và Nghị quyết số 12-NQ/TU, ngày 02/8/2013 của Tỉnh ủy Đắk



Kỷ kết chương trình phối hợp giữa Liên minh HTX với Sở KH&CN tỉnh Đắk Nông

Nông về phát triển KH&CN đến năm 2020, định hướng đến năm 2030»), đặc biệt trong việc ứng dụng các tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, góp phần thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Tổ chức lớp đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức về KH&CN, hướng dẫn quy trình thủ tục đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu hàng hoá...

- Xây dựng các mô hình Ứng dụng tiến bộ KH&CN cho các HTX, THT, đặc biệt các tiến bộ KH&CN trong sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản...

Chương trình phối hợp nhằm xây dựng các mô hình điển hình HTX, THT thông qua

các mô hình ứng dụng tiến bộ KH&CN, tập huấn chuyên gia tiến bộ KH&CN nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của KH&CN nói chung và trong việc ứng dụng các tiến bộ KH&CN nói riêng vào thực tiễn sản xuất và đời sống góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho các xã viên, người lao động của HTX, THT trên địa bàn tỉnh. Mục tiêu đến năm 2020 thành lập thêm 60 - 70 HTX, 1 - 2 Liên hiệp HTX hoặc hiệp hội trong nông nghiệp, 80 - 90% số HTX, THT nông nghiệp hoạt động đúng luật, có hiệu quả. Các HTX, THT tham gia tích cực vào chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, sản phẩm hàng hóa. □

Tin, ảnh: BBT

HỘI NGHỊ GIAO BAN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CƠ SỞ NĂM 2017

Ngày 20/4, Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) Đắk Nông tổ chức Hội nghị giao ban KH&CN cơ sở nhằm đánh giá kết quả hoạt động năm 2016 và triển khai nhiệm vụ năm 2017. Tham dự Hội nghị có đại diện lãnh đạo các Sở, ngành và UBND các huyện, thị xã.

Theo đánh giá, trong năm 2016, hoạt động KH&CN cơ sở được các ngành và địa phương quan tâm, tạo điều kiện và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Trong đó, công tác quản lý về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa được ngành và các huyện, thị xã đẩy mạnh. Đến nay, tất cả các huyện, thị xã đã xây dựng và triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN 9001:2008. Công tác ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đời sống cũng ngày càng được chú trọng. Nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật đã được người dân áp dụng rộng rãi trong sản xuất như: Sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn 4C, áp dụng kỹ thuật mới trong trồng và chăm sóc cây hồ tiêu theo tiêu chuẩn ICM, kỹ thuật canh tác sinh học... Đặc biệt, trong khâu chế biến nông sản cũng đã ứng dụng sơ chế sử dụng enzyme trong chế biến ướm tiết kiệm nước, tiết kiệm điện năng, giảm



Ông Phạm Ngọc Danh – Giám đốc Sở KH&CN trao giấy khen cho 4 tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động KH&CN cơ sở năm 2016

tỷ lệ hạt vỡ và tróc vỏ trong ngành cà phê. Việc trao đổi thông tin hai chiều giữa Sở và các địa phương cũng đã được tăng cường...

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động KH&CN cơ sở trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc như: Cán bộ làm công tác KH&CN ở các địa phương thường bị xáo trộn nên không đảm bảo yêu cầu công việc; hiệu quả ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật chưa sâu rộng; nguồn lực địa phương để thực hiện nhiệm vụ KH&CN hạn chế; ngân sách đầu tư hàng năm cho KH&CN cơ sở còn thấp...

Tại đây, các đại biểu đã tập trung thảo luận một số vấn đề về nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN hằng năm; nguồn nhân lực KH&CN cơ sở; một số giải pháp tháo gỡ khó khăn trong

ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật vào trong trồng trọt, chăn nuôi...

Trong năm 2017, ngành KH&CN sẽ tập trung triển khai các nhiệm vụ trọng tâm như tổ chức quản lý sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ ứng dụng và chuyển giao KH&CN năm 2017 (200 triệu đồng đối với cấp huyện và 15 triệu đồng đối với cấp xã); tăng cường quản lý nhà nước về các lĩnh vực trong hoạt động quản lý công nghệ, an toàn bức xạ, quản lý sở hữu trí tuệ; tổ chức hội thảo thường niên về KH&CN cấp cơ sở luân phiên tại các huyện, thị xã...

Tại Hội nghị, Sở KH&CN đã trao giấy khen cho 4 tập thể và 3 cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động KH&CN cơ sở năm 2016. □

Tin, ảnh: BBT

CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC VỀ NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2017 - 2021

Ngày 22/02/2017, UBND tỉnh Đắk Nông tổ chức Lễ ký kết Chương trình hợp tác về nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, giai đoạn 2017 - 2021 với Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (KHCNVN).

Tham dự buổi lễ về phía tỉnh Đắk Nông có các đồng chí: Lê Diễm, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh; Nguyễn Bốn, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh, cùng lãnh đạo các Sở, ban, ngành của tỉnh. Đại diện của Viện Hàn Lâm KHCNVN có GS.VS. Châu Văn Minh, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện Hàn Lâm KHCNVN, cùng các thành viên trong đoàn công tác.

Theo Chương trình ký kết, trong giai đoạn 2017 -2021, Viện Hàn Lâm KHCNVN sẽ hợp tác, hỗ trợ, tạo điều kiện cho tỉnh Đắk Nông về một số nội dung như: cung cấp các chuyên gia, thành lập các Hội đồng khoa học và công nghệ (KH&CN) để tư vấn cho tỉnh Đắk Nông trong việc xác định, thẩm định, giải quyết các nhiệm vụ KH&CN, tư vấn thẩm định các dự án đầu tư và các hình thức tư vấn khác. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực KH&CN cho tỉnh Đắk Nông với những hình thức và cấp độ khác nhau; trong đó, ưu tiên bồi dưỡng, đào tạo các chuyên gia có trình độ chuyên môn cao theo đề nghị của tỉnh. Viện cũng khuyến khích, ủng hộ các đơn vị trực thuộc Viện và nhiệm vụ thuộc Chương trình Tây Nguyên 3 nghiên cứu, chuyển giao các kết quả nghiên cứu KH&CN phù hợp với điều kiện của địa phương với những hình thức và cơ chế phù hợp, đặc biệt là đối với các lĩnh vực như: công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng (như sắt xộp, sắt thép, gạch ngói ... từ nguồn nguyên liệu là bùn đỏ quặng đuôi); phục hồi môi trường, tái tạo hệ sinh thái sau khai thác bô xít tại địa phương; phát triển công nghiệp phụ trợ sau nhôm; ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; liên kết chuỗi giá trị, tạo ra sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, có tính cạnh tranh; nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, tài nguyên và môi trường, công nghệ sau thu hoạch đối với sản phẩm chủ lực của tỉnh...



Các Đại biểu tham dự buổi lễ

Về phía UBND tỉnh Đắk Nông sẽ tạo điều kiện để các tổ chức KH&CN, các doanh nghiệp trên địa bàn tiếp nhận chuyển giao, áp dụng các kết quả nghiên cứu, công nghệ của Viện Hàn lâm KHCNVN. Phối hợp, tạo điều kiện để Viện Hàn lâm KHCNVN giới thiệu các thành tựu KH&CN tại tỉnh thông qua các hình thức như: tham gia các hội thảo khoa học, tọa đàm, hội chợ triển lãm...

UBND tỉnh và Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cùng phối hợp, triển khai nghiên cứu, xây dựng hồ sơ di sản địa chất và công viên địa chất trên địa bàn. Hai bên bố trí kinh phí phù hợp với khả năng ngân sách của mỗi bên để thực hiện, triển khai các nội dung ký kết, nhằm phát huy, đẩy mạnh ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ vào thực tiễn.

LỄ TRAO TẶNG BÒ GIỐNG CHO GIÀ LÀNG TẠI BON KẾT NGHĨA

Vừa qua, Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) Đắk Nông phối hợp với Ban Chỉ huy Quân sự (BCHQS) huyện Tuy Đức và UBND xã Quảng Tân tổ chức Lễ trao tặng bò giống cho Già làng Bon Phung. Tham dự buổi Lễ có đại diện: Lãnh đạo Sở KH&CN, BCHQS huyện, UBND xã Quảng Tân, Ban Tự quản Bon Phung, đoàn viên thanh niên Chi đoàn Sở KH&CN và đồng bào Bon Phung.

Trước đó, các đoàn viên thanh niên thuộc Chi đoàn Sở KH&CN đã phối hợp với BCHQS huyện Tuy Đức, UBND xã Quảng Tân, Ban Tự quản Bon Phung hỗ trợ Già làng làm chuồng bò, hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc bò và trồng cỏ VA06 làm nguồn thức ăn cho bò của các hộ gia đình tại Bon.



Đại diện Lãnh đạo Sở KH&CN, Chính quyền địa phương và gia đình nhận bò ký Biên bản giao nhận bò

Đây là hoạt động nhằm góp phần chung tay xây dựng nông thôn mới, đồng thời thể hiện sự quan tâm sâu sắc của cấp ủy, chính quyền Sở KH&CN đối với hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn tại đơn vị kết nghĩa.

Trao bò cho Già làng Bon Phung



Tin, ảnh: BBT